

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp
điều hành ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 86/2019/NQ-QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 8757/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2019; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; phương án giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, cơ chế biện pháp điều hành ngân sách năm 2020; Báo cáo số 294/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019 và phương án điều chỉnh dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2019, dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 937/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	48.000.000 triệu đồng
- Thu hoạt động xuất nhập khẩu:	11.000.000 triệu đồng
- Thu nội địa:	37.000.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương:	29.051.785 triệu đồng
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	27.813.511 triệu đồng

- Bổ sung từ ngân sách trung ương: 1.238.274 triệu đồng
- 3. Tổng chi: 29.156.785 triệu đồng
- trong đó:*
- Chi đầu tư phát triển: 11.730.564 triệu đồng
- Chi thường xuyên : 15.678.608 triệu đồng

(Chi tiết theo các phụ lục số 15,16,17,18,30,32, 39,41 của Nghị định 31/2017/NĐ-CP đính kèm)

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2016-2020;

1. Nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung

Tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung là 1.228.549 triệu đồng, bao gồm:

a) Nguồn dự phòng vốn đầu tư giai đoạn 2019-2020 là: 355.293 triệu đồng, đến nay chưa phân bổ.

b) Nguồn vốn 02 chương trình không có khả năng giải ngân hết là: 108.736 triệu đồng

c) Nguồn vốn 12 dự án không có khả năng giải ngân hết là: 718.416 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ biểu 01 đính kèm).

2. Phương án điều chỉnh bổ sung

a) Điều chỉnh tăng các dự án, chương trình chuyển tiếp đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn có nhu cầu bổ sung vốn đầu tư trong giai đoạn 2019-2020 là: 954.201 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ biểu 02 đính kèm).

b) Bổ sung cho các dự án ODA, PPP là 138.000 triệu đồng

c) Bổ sung Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở giai đoạn 3 là: 100.000 triệu đồng

d) Phân bổ thu hồi vốn ứng là: 26.000 triệu đồng

e) Dự phòng trung hạn 2019-2020: 10.348 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ biểu 03 đính kèm).

Điều 3. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2019

1. Nguồn vốn điều chỉnh:

Tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung là 1.023.484 triệu đồng, bao gồm:

a) Nguồn thu hồi vốn ứng của các đơn vị là 159.130 triệu đồng (đã thu hồi);

b) Nguồn điều hòa giảm dự toán chi thường xuyên năm 2019 là 562.800 triệu đồng (đợt 2).

c) Nguồn kết dư năm 2018 chuyển sang là 13.674 triệu đồng.

d) Thu hoàn trả từ ngân sách cấp huyện là 22.952 triệu đồng (đã thu hồi).

e) Phân bổ cho chi đầu tư từ nguồn cải cách tiền lương dự toán 2019 là 264.928 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ biểu 04 đính kèm).

2. Phương án phân bổ vốn điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển: 1.023.484 triệu đồng, trong đó:

- Bù hụt thu do không bán được công trình Cầu dẫn, bến du thuyền Cảng khách quốc tế Hòn Gai: 159.000 triệu đồng (Trong kế hoạch chi đầu tư phát triển năm 2019 có dự kiến nguồn thu bán công trình Cầu dẫn, bến du thuyền Cảng khách quốc tế Hòn Gai là 159.000 triệu đồng, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được).

- Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản cho 7 dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán với số vốn là: 82.484 triệu đồng.

(Chi tiết dự án, lý do phân bổ, bổ sung vốn theo Phụ biểu 05, 06 đính kèm).

Điều 4. Phương án phân bổ chi tiết dự toán ngân sách cấp tỉnh 2020:

Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí thông qua phương án phân bổ chi thường xuyên năm 2020 như Tờ trình số 8757/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và nguyên tắc, cơ cấu, phương án phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển năm 2020 như Báo cáo số 294/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh, với tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 14.491.401 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 7.021.444 triệu đồng (đã bao gồm 2.142.189 triệu đồng cơ cấu từ nguồn chi thường xuyên, trong đó bố trí 100.000 triệu đồng hỗ trợ về nhà ở cho người có công trên địa bàn tỉnh)

(Chi tiết theo Phụ biểu 07,08,09,10,11,12 đính kèm).

Đối với các kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết (đã phân bổ theo mục tiêu, nội dung của cả nguồn vốn) gồm: Vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản đối với các dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán (kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết); vốn hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; vốn hỗ trợ đầu tư cụm công nghiệp, khu kinh tế; vốn chuẩn bị đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Chi thường xuyên: 8.053.729 triệu đồng (trong đó: cơ cấu các nhiệm vụ chi bổ sung cho chi đầu tư phát triển 2.142.189 triệu đồng).

Đối với các khoản chi sự nghiệp có tính chất đầu tư khối tỉnh chưa phân bổ chi tiết: chỉ xem xét bố trí kinh phí khi có danh mục chi cụ thể hoặc đề án được cơ quan có thẩm quyền duyệt và khả năng thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định phân bổ.

(Chi tiết theo phụ lục số 33,34,37 Nghị định 31/2017/NĐ-CP đính kèm)

Điều 5. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2020 với các nội dung:

1. Từ năm 2020, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất từ quỹ đất được hình thành từ các dự án trọng điểm, động lực về hạ tầng giao thông, đô thị... do tỉnh tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu trên địa bàn toàn tỉnh (Tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng đấu giá, đấu thầu) điều tiết 100% ngân sách tỉnh để nâng cao hiệu quả điều hành và tập trung nguồn lực thực hiện tái đầu tư dứt điểm các dự án, công trình trọng điểm, động lực trên địa bàn tỉnh.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất của tỉnh chỉ được thực hiện để ứng vốn Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất theo kế hoạch ứng vốn hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đảm bảo phát huy hiệu quả nguồn vốn của Quỹ và đóng góp thu ngân sách nhà nước ở mức cao nhất và phải thực hiện hoàn trả Quỹ ngay sau khi thu được tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo tình hình quản lý và sử dụng Quỹ với Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp thường lệ hàng năm (2 lần/năm).

3. Từ năm 2019, dành 70% tăng thu ngân sách (không bao gồm tăng thu: Tiền sử dụng đất; xổ số kiến thiết; thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, Giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu; 80% thu phí bảo vệ môi trường từ hoạt động khai thác than; 80% thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước trên địa bàn các xã để bổ sung vốn cho Chương trình xây dựng nông mới; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; các khoản thu ghi thu, ghi chi; thu huy động đóng góp, tài trợ, viện trợ) thực hiện so với dự toán của ngân sách địa phương để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2020 và tích lũy cho giai đoạn 2021- 2025.

Đối với nguồn tăng thu ngân sách cấp huyện còn lại (sau khi đã dành 70% để tạo nguồn cải cách tiền lương) bổ sung vốn đầu tư phải đảm bảo nguyên tắc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm chỉ bố trí cho các công trình quan trọng, không phân bổ dàn trải kinh phí để trả nợ xây dựng cơ bản mà dồn nguồn lực cho một số công trình quan trọng đầu tư dứt điểm mang lại hiệu quả về kinh tế - xã hội; Danh mục dự án, công trình dự kiến sử dụng nguồn tăng thu phải có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh; riêng thành phố Hạ Long dành 50% nguồn này để bố trí cho các công trình do tỉnh phân nhiệm vụ về địa phương.

4. Tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng mức tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Đối với các địa phương có 5 sắc thuế phân chia điều tiết về ngân sách tỉnh¹: nếu có cam kết tự đảm bảo đủ nguồn kinh phí cải cách tiền lương và thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương và Tỉnh ban hành cho cả lộ trình

¹ Thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế bảo vệ môi trường đối với hàng sản xuất trong nước

đến năm 2025; không đề nghị ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương, phụ cấp và chế độ chính sách an sinh xã hội tăng thêm theo quy định, nếu có nhu cầu sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để đầu tư các dự án đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật thì được báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Tiếp tục thực hiện cơ chế sử dụng đối với một số khoản phí:

5.1 Nguồn thu phí hạ tầng cửa khẩu (phần nộp ngân sách nhà nước) trên địa bàn huyện Bình Liêu và huyện Hải Hà được sử dụng để chi đầu tư các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng và các công trình hạ tầng cửa khẩu. Riêng đối với thành phố Móng Cái chỉ được dành chi đầu tư các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng và các công trình hạ tầng cửa khẩu sau khi đã cân đối được chi thường xuyên.

5.2 Nguồn phí tham quan danh thắng - di tích Yên Tử (phần nộp ngân sách nhà nước) được dành để chi đầu tư cho các dự án, công trình liên quan với mục tiêu tôn tạo, bảo tồn, phát huy giá trị của danh thắng - di tích Yên Tử.

5.3 Nguồn thu phí tham quan vịnh Hạ Long (phần nộp ngân sách nhà nước sau khi trích tỷ lệ % để lại phục vụ cho các hoạt động của Ban quản lý vịnh Hạ Long theo quy định) được điều tiết 100% cho thành phố Hạ Long để đầu tư các dự án trên bờ và dưới vịnh Hạ Long (bao gồm cả các dự án, nhiệm vụ môi trường). Danh mục các dự án đầu tư sử dụng từ nguồn phí thăm quan vịnh Hạ Long giai đoạn 2018 - 2020 do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; trong đó đối với dự án trọng điểm nhóm C thuộc tiêu chí dự án nhóm C trọng điểm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, việc quyết định chủ trương đầu tư phải thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

6. Tiếp tục điều tiết 100% nguồn thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường và số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (thu qua Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh) cho ngân sách các địa phương để cân đối cho nhiệm vụ vệ sinh môi trường.

7. Dành 100% số tiền thu được do xử phạt các cơ sở vi phạm về an toàn thực phẩm cho các địa phương, các ngành để đầu tư trang thiết bị kỹ thuật và công tác kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý tiêu hủy thực phẩm không an toàn theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 về tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

8. Thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

Tỉnh thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đối với quỹ đất được Nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu nhà nước để giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất đối với các tổ chức có nhu cầu; số tiền thu được phần nộp ngân sách nhà nước (sau khi trừ các chi phí đấu giá hợp pháp) được điều tiết 100% cho ngân sách tỉnh.

9. Tiếp tục tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước; cơ cấu lại các khoản thu, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu thuế; giảm tỷ trọng nợ thuế trong lĩnh vực ngoài quốc doanh xuống còn khoảng 30% tổng số nợ thuế toàn tỉnh; hoàn thành việc triển khai hóa đơn điện tử đối với 100% doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả trong năm 2020; triển khai triệt để việc bán vé tự động đối với hoạt động tham quan vịnh Hạ Long tại tất cả các địa điểm được phép đón, trả khách theo quy định;

10. Xử lý dứt điểm số dư tạm ứng từ năm 2017 trở về trước. Kiên quyết thu hồi và làm rõ trách nhiệm của các đơn vị để số dư tạm ứng đã quá hạn bảo lãnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước; Phân bổ dự toán ngân sách năm 2020 cho các đơn vị phải bố trí đủ dự toán để thu hồi hết số vốn ứng trước.

11. Năm 2020, nguồn kinh phí để sửa chữa, bổ sung trang thiết bị trường lớp học, nhà vệ sinh đạt chuẩn được bố trí tập trung tại ngân sách tỉnh để điều hành phân bổ cho các địa phương (trừ 04 địa phương tự cân đối).

12. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 6. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIII, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2019. / *NS*

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBND Quốc hội;
- Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Các ban và Văn phòng Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Trung tâm truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS1.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Ký

Nguyễn Xuân Ký

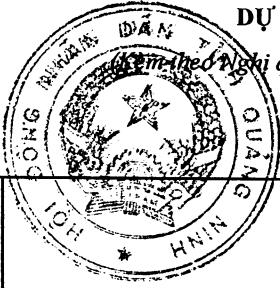


CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ghi chú
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	29.051.785	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	27.813.511	
-	Thu NSDP hưởng 100%	16.698.647	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.114.865	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.238.274	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.238.274	
B	TỔNG CHI NSDP	29.156.785	
	<i>Chi từ nguồn thu NSDP được hưởng</i>	<i>29.051.785</i>	
	<i>Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện</i>	<i>105.000</i>	
I	Tổng chi cân đối NSDP	27.352.418	
1	Chi đầu tư phát triển	11.730.564	
2	Chi thường xuyên	15.678.608	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	44.693	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600	
5	Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước	21.789	
6	Dự phòng ngân sách	545.000	
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.621.462	
	<i>Số chi tăng lương, an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo QĐ 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục 1</i>	<i>1.149.109</i>	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.238.274	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7.735	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.230.539	
III	TRẢ NỢ GỐC		
IV	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	566.093	
D	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		


DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)
ĐVT: triệu đồng/.

Số TT	Nội dung	Dự toán 2020		Ghi chú
		NSNN	NSDP	
	TỔNG THU	48.000.000	29.051.785	
I	THU NỘI ĐỊA	37.000.000	27.813.511	
	<i>Thu nội địa không kể thu tiền SD đất</i>	<i>33.400.000</i>	<i>24.213.511</i>	
	<i>Thu nội địa không kể thu tiền SD đất và CQKTKS</i>	<i>32.045.972</i>	<i>23.761.885</i>	
1	Thu từ XNQD Trung ương	14.435.000	12.024.120	
	- Thuế TNDN	761.000	494.650	
	- Thuế tài nguyên	7.546.770	7.546.770	
	- Thuế GTGT	6.125.530	3.981.595	
	- Thuế TTĐB hàng nội địa	1.700	1.105	
2	Thu từ các XNQD địa phương	202.000	136.595	
	- Thuế TNDN	71.025	46.166	
	- Thuế tài nguyên	15.128	15.128	
	- Thuế GTGT	115.847	75.301	
3	Thu từ XN có vốn đầu tư nước ngoài	1.900.000	1.240.146	
	- Thuế TNDN	505.040	328.276	
	- Thuế tài nguyên	15.000	15.000	
	- Thuế GTGT	1.264.800	822.120	
	- Thuế TTĐB hàng nội địa	115.000	74.750	
	- Thu khác	160		
4	Thu từ khu vực CTN & dịch vụ NQD	4.960.000	3.305.428	
	- Thuế TNDN	1.350.000	877.500	
	- Thuế tài nguyên	232.650	232.650	
	- Thuế GTGT	3.144.972	2.044.232	
	- Thuế TTĐB hàng nội địa	232.378	151.046	
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.125.500	731.575	
5	Lệ phí trước bạ	1.203.500	1.203.500	
6	Thuế Bảo vệ môi trường	3.702.632	1.486.550	
	Mặt hàng nhập khẩu	1.415.632		
	Mặt hàng SX trong nước	2.287.000	1.486.550	
7	Tiền sử dụng đất	3.600.000	3.600.000	
8	Thuế sử dụng đất phi NN	44.080	44.080	
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	945.260	945.260	
11	Thu phụ và lệ phí	2.969.500	2.359.500	

Số TT	Nội dung	Dự toán 2020		Ghi chú
		NSNN	NSDP	
	Trung ương	610.000		
	Tỉnh, huyện, xã	2.359.500	2.355.617	
12	Thu tiền cấp quyền KTKS	1.354.028	451.627	
	<i>Trung ương cấp phép</i>	<i>1.289.145</i>	<i>386.744</i>	
	<i>Địa phương cấp phép</i>	<i>64.883</i>	<i>64.883</i>	
13	Thu xổ số	52.000	52.000	
14	Các khoản thu tại xã...	11.500	11.500	
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	35.000	35.000	
16	Thu khác ngân sách	460.000	186.632	
II	HẢI QUAN THU	11.000.000		
III	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN		1.238.274	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ghi chú
	TỔNG CHI NSDP	29.156.785	
	<i>Chi từ nguồn thu NSDP được hưởng</i>	<i>29.051.785</i>	
	<i>Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện</i>	<i>105.000</i>	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	27.352.418	
I	Chi đầu tư phát triển	11.730.564	
II	Chi thường xuyên (bao gồm 2.142.189 trđ cơ cấu các nhiệm vụ chi bổ sung chi ĐTPT)	15.678.608	
	<i>Trong đó:</i>		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>4.628.348</i>	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>1.013.265</i>	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	44.693	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600	
V	Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước	21.789	
VI	Dự phòng ngân sách	545.000	
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.621.462	
	<i>Số chi tăng lương, an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo QĐ 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục 1</i>	<i>1.149.109</i>	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.238.274	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7.735	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.230.539	
C	CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	566.093	



BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	B	2
A	THU NSĐP	29.051.785
B	CHI CÂN ĐỐI NSĐP RỪ NGUỒN THU ĐƯỢC HƯỞNG	28.485.692
C	BỘ CHI NSĐP/BỘ THU NSĐP	566.093
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH	8.715.536
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	939.263
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	550.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	376.763
3	Vay trong nước khác	12.500
II	Trả nợ gốc vay trong năm	566.092
1	Theo nguồn vốn vay	566.092
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	550.000
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	3.592
-	Vốn khác	12.500
2	Theo nguồn trả nợ	566.092
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSĐP	566.092
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
III	Tổng mức vay trong năm	336.952
1	Theo mục đích vay	336.952
-	Vay để bù đắp bội chi	336.952
-	Vay để trả nợ gốc	
2	Theo nguồn vay	336.952
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	336.952
-	Vốn trong nước khác	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	710.123
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	710.123
3	Vốn khác	
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	44.693

**CÂN ĐO NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	19.650.822
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.412.548
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.238.274
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	1.238.274
II	Chi ngân sách	19.650.822
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.295.768
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.355.054
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.237.304
-	Chi bổ sung có mục tiêu	117.750
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Chi trả nợ gốc	566.093
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	12.861.017
	<i>Trong đó:</i>	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.400.963
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.355.054
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.237.304
-	Thu bổ sung có mục tiêu	117.750
II	Chi ngân sách	12.861.017
	<i>Chi từ nguồn thu cân đối</i>	<i>12.756.017</i>
	<i>Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện</i>	<i>105.000</i>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	12.861.017

7/8



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LINH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Bao gồm

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị (1)	Bao gồm																			II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng thu HNNN trên địa (2)	1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ LV NQD	5. Thuế TNCN	6. Lệ phí trước bạ	7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	8. Thuế bảo vệ môi trường	9. Tiền từ dụng đất	10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11. Tiền cho thuê đất	12. Thu phí và lệ phí	13. Thu của từ	14. Thu cấp quyền KTKS	14. Thu từ XSKT	15. Thu từ xã	16. Thu khác ngân sách		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ (2)	48.000.000	37.000.000	14.435.000	202.000	1.900.000	4.960.000	1.135.900	1.203.500		3.702.632	3.600.000	44.000	945.360	2.969.500	35.000	1.354.028	52.000	11.500	460.000		
1	Hà Long	15.610.500	15.610.500	3.826.850	155.218	958.500	3.077.500	576.000	539.000		2.085.632	1.725.500	21.402	344.000	1.864.020	35.000	143.000	52.000		206.878		
2	Châu Phú	12.182.000	12.182.000	7.411.000	23.742	750.000	426.000	208.000	176.000		1.213.000	315.000	10.862	305.000	452.500		830.000		3.000	60.896		
3	Ứng Bi	3.655.200	3.655.200	2.114.000	1.000		296.000	100.000	73.000		400.000	238.000	4.000	36.000	120.000		242.000			28.200		
4	Móng Cái	1.196.700	1.196.700	38.800	10.300	82.000	184.100	65.000	118.000			302.800	303	8.500	357.500					29.397		
5	Quảng Yên	528.800	528.800	7.500	4.000	18.000	69.600	30.000	61.000			273.000	1.650	10.000	11.340		528		5.000	37.182		
6	Bông Trãi	1.771.800	1.771.800	934.800	1.450	1.300	271.000	39.000	84.000		4.000	250.000	4.060	35.000	69.500		60.000		2.500	15.190		
7	Hoành Bồ	637.900	637.900	89.000	1.000	74.000	259.400	20.000	26.000			57.000	1.100	37.000	49.500		5.000			18.900		
8	Vân Đồn	882.340	882.340	11.000	4.150	1.200	248.000	27.000	68.000			256.000	340	167.000	14.400		73.000		170	12.080		
9	Tiền Yên	102.700	102.700	550	450		33.900	4.500	16.000			20.000	80	750	2.000				451	24.019		
10	Hải Hà	232.600	232.600		500	15.000	42.802	45.000	24.000			81.000	130	800	14.000		500		220	8.868		
11	Đầm Hà	62.730	62.730				10.560	4.000	10.000			30.000	100	1.000	850					6.000		
12	Bình Liêu	70.500	70.500	1.000			18.600	2.000	4.000			29.000	25	110	10.000				59	5.765		
13	Ba Chẽ	34.230	34.230	500	90		13.730	3.000	3.500			9.000	25	70	990				100	3.266		
14	Cô Tô	32.000	32.000		100		8.808	2.000	1.000			13.700	3	30	2.900					3.359		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2020		
		NSDP	TỈNH	H,X
	TỔNG SỐ	29.156.785	16.295.768	12.861.017
	<i>Chi từ nguồn thu NSDP được hưởng</i>	<i>29.051.785</i>	<i>16.295.768</i>	<i>12.756.017</i>
	<i>Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện</i>	<i>105.000</i>		<i>105.000</i>
A	TỔNG CHI NSDP	27.352.418	14.491.401	12.861.017
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	11.730.564	7.021.444	4.709.120
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.240.000	552.160	2.687.840
2	Chi đầu tư XDCB bằng nguồn vốn trong nước	3.445.504	1.424.224	2.021.280
	Trong đó:			
	- Chi từ nguồn phí tham quan Vịnh Hạ Long	1.330.000		1.330.000
	- Chi từ nguồn phí tham quan danh thắng Yên Tử	32.000		32.000
	- Chi nguồn thu phí BVMT đối với hoạt động KTKS than	448.000		448.000
	- Chi từ nguồn thu cho thuê mặt đất, mặt nước	193.280		193.280
	- Chi từ nguồn Phí sử dụng hạ tầng cửa khẩu	18.000		18.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	52.000	52.000	
3	Bổ sung chi đầu tư sau khi cân đối các nhiệm vụ chi	5.045.060	5.045.060	
	<i>Trong đó: cơ cấu từ các nhiệm vụ chi bổ sung chi ĐTP</i>	<i>2.142.189</i>	<i>2.142.189</i>	
II	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC	21.789	21.789	
III	DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.600	1.600	
IV	CHI THƯỜNG XUYÊN	15.678.608	8.053.729	7.624.879
1	An ninh - quốc phòng	439.647	207.000	232.647
2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	4.628.348	1.587.788	3.040.560
	<i>Trở: - Chi SN giáo dục có tính chất đầu tư</i>	<i>780.000</i>	<i>780.000</i>	
	- KP đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao	50.000	50.000	
	- Hỗ trợ sinh viên hệ đại học	2.706	2.706	
	- Thu hút nhân tài	44.595	44.595	
	- KP sửa chữa CSVC trường học do cấp huyện quản lý	165.000	165.000	
3	SN khoa học Công nghệ	1.013.265	1.013.265	
	<i>Trở: - Kinh phí nhiệm vụ, đề tài khoa học</i>	<i>49.265</i>	<i>49.265</i>	
	- KP đặt hàng lĩnh vực KHCN	4.000	4.000	
	- SN KHCN có tính chất đầu tư	960.000	960.000	
4	SN Y tế, dân số và gia đình	1.008.607	485.589	523.018
	<i>Trở: - SN tập trung ngành y tế</i>	<i>33.018</i>	<i>33.018</i>	
	- Tăng cường CSVC, mua sắm thiết bị cho các cơ sở y tế	130.000	130.000	

7/4

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2020		
		NSDP	TỈNH	H,X
5	SN văn hoá, thể thao, phát thanh truyền hình	415.235	283.627	131.608
	<i>Trđó: - SN văn hóa ngành</i>	10.000	10.000	
	<i>- SN thể thao ngành</i>	15.000	15.000	
	<i>- KP đặt hàng lĩnh vực thể thao</i>	21.000	21.000	
	<i>- KP đặt hàng Trung tâm thông tin</i>	65.000	65.000	
6	Chi sự nghiệp môi trường	815.712	108.860	706.852
	<i>Trđó: - Chi đặt hàng lĩnh vực môi trường</i>	22.560	22.560	
7	Chi SN kinh tế	1.695.574	940.709	754.865
	<i>- KP đặt hàng lĩnh vực kinh tế</i>	112.373	112.373	
	<i>- KP xúc tiến du lịch, xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư (bao gồm 30 tỷ đồng KP quảng bá trên các phương tiện truyền thông trong và ngoài nước)</i>	60.000	60.000	
	<i>- KP sự nghiệp giao thông</i>	140.000	140.000	
	<i>- KP 10% thực hiện thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó: phân bổ 220 tỷ đồng cho dự án Xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020</i>	360.000	360.000	
8	Chi quản lý hành chính	2.579.914	863.628	1.716.286
	<i>Trđó: - KP mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn</i>	30.000	30.000	
	<i>- KP phục vụ công tác thu lệ phí</i>	10.731	10.731	
	<i>- KP thực hiện chương trình cải cách tư pháp</i>	5.000	5.000	
9	Chi đảm bảo xã hội	667.135	305.541	361.594
10	Chi khác	272.982	115.533	157.449
11	Cơ cấu các nhiệm vụ chi bổ sung chi đầu tư phát triển bổ sung mục I	2.142.189	2.142.189	
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	545.000	286.413	258.587
VI	DỰ PHÒNG NGUỒN TĂNG LƯƠNG	2.621.462	2.353.031	268.431
	Số chi tăng lương, an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo Quyết định 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục IV	1.149.109	1.149.109	
VII	CHI TRẢ LÃI PHÍ	44.693	44.693	
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.238.274	1.238.274	
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.022.900	1.022.900	
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	207.639	207.639	
III	Bổ sung vốn thực hiện 2 chương trình mục tiêu quốc gia	7.735	7.735	
C	TRẢ NỢ GỐC	566.093	566.093	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số: 8757/TTr-UBND ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NS TỈNH	19.650.822
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.355.054
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	16.295.768
I	Chi đầu tư phát triển	7.021.444
II	Chi thường xuyên	8.053.729
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.587.788
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	1.013.265
-	Chi an ninh - quốc phòng	207.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	485.589
-	SN văn hoá, thể thao, phát thanh truyền hình	283.627
-	Chi bảo vệ môi trường	108.860
-	Chi các hoạt động kinh tế	940.709
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	863.628
-	Chi đảm bảo xã hội	305.541
-	Chi khác ngân sách	115.533
-	Cơ cấu các nhiệm vụ chi bổ sung chi đầu tư phát triển đã tính tại mục I	2.142.189
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	44.693
IV	Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước	21.789
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
VI	Dự phòng ngân sách	286.413
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.353.031
	Số chi tăng lương, an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo Quyết định 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục I	1.149.109
C	TRẢ NỢ GỐC	566.093

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Ngày 12/12/2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	Tổng số	8.053.729	167.000	40.000	1.587.788	1.013.265	485.589	99.585	65.000	119.042	108.860	940.709	863.628	305.541	2.257.722
A	Kinh phí thường xuyên	1.466.957			360.989		246.246	25.164		73.042		30.882	655.248	75.386	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	74.600										4.976	69.624		
2	Ban quản lý các khu kinh tế	9.515											9.515		
3	Ban Dân tộc tỉnh	7.504											7.504		
4	Ban Xây dựng Nông thôn mới	4.626											4.626		
5	Sở Tài chính	18.880											18.880		
7	Sở Lao động Thương binh và xã hội	92.662											19.797	72.865	
8	Sở Khoa học & công nghệ	12.343											12.343		
9	Sở Xây dựng	12.660											12.660		
10	Sở Tư pháp	12.045											9.524	2.521	
11	Sở Công Thương	12.293										250	12.043		
12	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	124.276										2.660	121.616		
13	Sở Giao thông - Vận tải	23.991										1.810	22.181		
14	Ban An toàn giao thông	1.794											1.794		
15	Sở Tài nguyên và môi trường	27.689										2.767	24.922		
16	Sở Văn hoá - Thể thao	96.730						14.493		73.042			9.195		
17	Sở Du lịch	9.594										600	8.994		
18	Sở Y tế	234.599					216.658						17.941		
19	Sở Giáo dục - Đào tạo	319.503			307.684								11.819		
20	Sở Kế hoạch và đầu tư	14.218											14.218		
21	Sở Nội vụ	22.398											22.398		
22	Sở Ngoại vụ	5.892											5.892		
23	Sở Thông tin và Truyền thông	13.352										5.106	8.246		
24	Thanh tra Tỉnh	13.968											13.968		
25	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	7.709											7.709		
26	Trung tâm phục vụ hành chính công	8.225											8.225		
27	Vườn Quốc gia Bái Tử Long	11.013										11.013			
28	Trường chính trị Nguyễn Văn Cừ	7.084			7.084										
29	Trường Đại học Hạ Long	37.803			37.803										
30	Trường CĐ nghề Giao thông cơ điện	3.493			3.493										
31	Trường cao đẳng nghề Việt-Hàn	4.925			4.925										
32	Trạm kiểm soát liên hiệp km15 Bến tàu Dân Tiến	1.700										1.700			
33	Hội chữ thập đỏ	3.712											3.712		
34	Liên minh các HTX và Doanh nghiệp ngoài QĐ	4.437											4.437		
35	Hội văn học nghệ thuật	3.798											3.798		
36	Hội người mù	1.616											1.616		
37	Liên hiệp các hội KH KT tỉnh QN	2.824											2.824		
38	Hội Luật gia	472											472		
39	Hội Đông y	491											491		
40	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	454											454		
41	Hội khuyến học tỉnh	592											592		
42	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em	521											521		
43	Hội Cựu thanh niên xung phong	310											310		
44	Hội Nhà báo	2.040											2.040		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
45	Khối cơ quan Tỉnh ủy	119.333											119.333		
46	Trung tâm truyền thông	8.482						8.482							
47	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	29.588					29.588								
48	Khối Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội	41.203						2.189					39.014		
B	Kinh phí không thường xuyên	4.444.583	167.000	40.000	1.226.799	1.013.265	239.343	74.421	65.000	46.000	108.860	909.827	208.380	230.155	115.533
I	Quốc phòng	167.000	167.000												
1	Hỗ trợ hoạt động quốc phòng địa phương	135.000	135.000												
2	Kinh phí quản lý biên giới đất liền, biển đảo	22.460	22.460												
-	<i>Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh</i>	<i>22.000</i>	<i>22.000</i>												
-	<i>Sở Ngoại vụ</i>	<i>460</i>	<i>460</i>												
3	Kinh phí quốc phòng khác	9.540	9.540												
II	An ninh và trật tự an toàn xã hội	40.000		40.000											
1	Hỗ trợ Công an tỉnh thực hiện hoạt động an ninh và trật tự an toàn xã hội địa phương	32.000		32.000											
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội khác	8.000		8.000											
III	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.226.799			1.226.799										
1	Sự nghiệp ngành	73.776			73.776										
2	Tăng cường cơ sở vật chất trường học	40.000			40.000										
3	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án của ngành Giáo dục (Vốn SN có tính chất đầu tư)	780.000			780.000										
	Trong đó:														
	<i>Xây dựng trường học thông minh trên địa bàn thành phố Hạ Long giai đoạn II (Quyết định số 4169/QĐ-UBND ngày 22/10/2018)</i>	38.288			38.288										
	<i>Xây dựng trường học thông minh cho 66 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn I (Quyết định số 4170/QĐ-UBND ngày 22/10/2018)</i>	62.014			62.014										
	<i>Đầu tư trang, thiết bị cho các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2019-2020 (Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 25/6/2019)</i>	23.766			23.766										
	<i>Đầu tư bổ sung trang bị Bộ thiết bị- Đồ dùng- Đồ chơi - Bộ vận động ngoài trời và Bộ thiết bị dùng chung hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2019 (Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 25/6/2019)</i>	60.327			60.327										

STT	Nội dung	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	Đầu tư bổ sung bộ thiết bị đổi mới phương pháp dạy học lấy học sinh làm trung tâm cho các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2019 (Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 25/6/2019)			39.599										
	Dự án trang bị Hệ thống CAMERA và âm thanh cho một số trường mầm non trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 25/6/2019)		17.796	17.796										
	Dự án Cải tạo, nâng cấp thư viện trường học, phát triển văn hóa đọc tại 20 trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2019 (Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 17/6/2019)		3.321	3.321										
4	Sự nghiệp giáo dục khác		10.000	10.000										
5	Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực tỉnh đến năm 2020		50.000	50.000										
6	Hỗ trợ sinh viên hệ Đại học		2.706	2.706										
7	Kinh phí mời giảng viên thỉnh giảng		2.000	2.000										
8	Kinh phí thực hiện Đề án sử dụng, quản lý, vận hành cơ sở vật chất giai đoạn 2019 - 2023		4.300	4.300										
9	Hỗ trợ đối tượng thu hút nhân tài		44.595	44.595										
10	Thực hiện chính sách thu hút và khuyến khích sinh viên học tập trong một số ngành đào tạo tại Trường Đại học Hạ Long theo Nghị quyết 187/2019/NQ-HĐND		12.346	12.346										
11	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở		10.000	10.000										
12	KP đào tạo lưu học sinh Lào		13.076	13.076										
-	Trường Đại học Hạ Long		5.271	5.271										
-	Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh		7.805	7.805										
13	Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn		9.000	9.000										
14	KP sửa chữa CSVC trường học do cấp huyện quản lý		165.000	165.000										
15	Chi đào tạo khác		10.000	10.000										
IV	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ		1.013.265	1.013.265										
1	Kinh phí đặt hàng dịch vụ công		4.000	4.000										
2	Kinh phí sự nghiệp khoa học - công nghệ có tính chất đầu tư		960.000	960.000										
	Trong đó:													
a	Đề án thành phố thông minh: Xây dựng kiến trúc thành phố thông minh và kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 20/3/2018)		10	10										

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	Xây dựng bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phần mềm nền tảng cho thành phố thông minh tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 26/6/2018)	41.266				41.266									
	Ứng dụng CNTT phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hạ Long (Quyết định số 4311/QĐ-UBND ngày 25/10/2018)	90.870				90.870									
	Xây dựng hệ thống quản lý điều hành giao thông thông minh (Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 25/10/2018)	33.298				33.298									
	Nâng cao năng lực quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 và điều chỉnh số 3655/QĐ-UBND ngày 30/8/2019)	20.069				20.069									
	Dự án ứng dụng CNTT nâng cao hiệu quả hoạt động ngành du lịch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 1 (Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 17/4/2019)	89.416				89.416									
	Dự án Xây dựng trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 19/4/2019)	150.546				150.546									
b	Các dự án khác:														
	Dự án Nâng cấp thư điện tử công vụ tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 3397/QĐ-UBND ngày 13/8/2019)	3.400				3.400									
	Dự án xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu công tác dân tộc tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 24/4/2019)	798				798									
3	KP thực hiện các dự án, nhiệm vụ đề tài khoa học	49.265				49.265									
V	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	239.343					239.343								
1	Sự nghiệp ngành	33.018					33.018								
2	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị của các đơn vị ngành y tế	130.000					130.000								
3	Kinh phí vệ sinh an toàn thực phẩm	6.325					6.325								
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.025					2.025								
-	Sở Y tế	2.800					2.800								
-	Sở Công thương	1.500					1.500								
4	Kinh phí hỗ trợ mua Bảo hiểm học sinh sinh viên	70.000					70.000								
VI	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	74.421						74.421							
1	Sự nghiệp văn hóa ngành	10.000						10.000							

STT	Nội dung	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
2	Kinh phí hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí (Kế hoạch số 4596 ngày 20/09/2012 của UBND tỉnh)	12.000					12.000							
3	Kinh phí đặt hàng các nhiệm vụ lĩnh vực văn hóa thông tin	4.500					4.500							
4	Sự nghiệp văn hoá khác	10.000					10.000							
5	Kinh phí quản lý Cung quy hoạch, triển lãm và hội chợ	15.000					15.000							
6	Bảo tồn chống xuống cấp di tích Đình Quan Lạn (Quyết định số 4305/QĐ-UBND ngày 14/10/2019)	22.921					22.921							
VII	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	65.000						65.000						
	Chi đặt hàng Trung tâm truyền thông	65.000						65.000						
VIII	Sự nghiệp Thể dục thể thao	46.000							46.000					
1	Sự nghiệp thể thao ngành	15.000							15.000					
2	KP đặt hàng thuộc lĩnh vực thể dục thể thao	21.000							21.000					
3	Kinh phí khai thác, vận hành, quản lý Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc	10.000							10.000					
IX	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường	108.860								108.860				
1	Kinh phí đặt hàng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường	22.560								22.560				
-	KP đặt hàng Quan trắc và báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh QN	1.560								1.560				
-	Quản lý vận hành các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định do tỉnh quản lý	21.000								21.000				
2	Các dự án, nhiệm vụ môi trường	56.300								56.300				
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch đô thị phải di dời trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025	30.000								30.000				
X	Các Hoạt động kinh tế	909.827									909.827			
1	Kinh phí đặt hàng lĩnh vực kinh tế	112.373									112.373			
-	Sản xuất tiêu thụ thóc giống nguyên chủng phục vụ phát triển giống sản xuất lương thực	1.513									1.513			
-	Nuôi giữ đàn lợn giống gốc ông, bà Móng Cái	879									879			
-	Lưu giữ giống cây thông nhựa Quảng Ninh	450									450			
-	Kinh phí đặt hàng lĩnh vực thủy lợi	72.343									72.343			
-	Thực hiện nhiệm vụ khuyến công	2.000									2.000			
-	Hoạt động thuộc lĩnh vực tiết kiệm năng lượng, hiệu quả	500									500			
-	Thực hiện kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ	500									500			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
-	Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, Xúc tiến tiêu thụ các sản phẩm OCOP Quảng Ninh với các nhà phân phối, kênh tiêu thụ sản phẩm trong nước và khu vực	6.000										6.000			
-	Quản lý vận hành sàn giao dịch thương mại điện tử	200										200			
-	Tổ chức các khóa tập huấn kỹ năng nghề nghiệp vụ liên quan đến xúc tiến thương mại	300										300			
-	Cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực du lịch	1.500										1.500			
-	Tham gia các hội chợ trong nước và quốc tế	800										800			
-	Khảo sát thị trường khách du lịch trong nước và quốc tế trên địa bàn tỉnh QN	200										200			
-	Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho người lao động	1.877										1.877			
-	Dịch vụ thu thập, phân tích và cung ứng thông tin thị trường lao động	350										350			
-	Lưu trữ, quản lý khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ quản lý nhà nước	816										816			
-	Quản lý vận hành khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ quản lý nhà nước	551										551			
-	Đặt hàng khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt chất lượng cao tuyến Cảng Hàng không quốc tế Vân Đồn - TP Hạ Long	11.000										11.000			
-	Kinh phí đặt hàng quản lý, vận hành 4 công trình cấp nước sạch nông thôn	10.594										10.594			
2	KP xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch, xúc tiến đầu tư	60.000										60.000			
	Trở: - KP hội chợ triển lãm các sản phẩm thương hiệu OCOOP (hội chợ thường niên)	7.000										7.000			
	- KP quảng bá trên các phương tiện thông tin trong và ngoài nước	30.000										30.000			
3	KF duy trì hệ thống quản lý kiểm soát quản lý tàu tham quan Vịnh Hạ Long bằng CN định vị vệ tinh	1.500										1.500			
4	Sự nghiệp giao thông	140.000										140.000			
-	Bổ sung Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh	129.300										129.300			
-	KP đặt hàng bảo dưỡng, sửa chữa đường thủy nội địa	10.700										10.700			

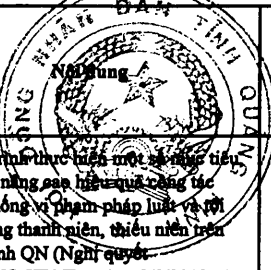
STT		Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
5	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND về việc phát triển thủy sản	7.000										7.000			
6	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 về một số chính sách khuyến khích hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	3.000										3.000			
7	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	11.516										11.516			
8	Dự án Rừng và đồng bằng Việt Nam (Kế hoạch 135/KH-UBND ngày 18/6/2019)	787										787			
9	Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản năm 2019 (Theo Quyết định 3773/QĐ-UBND ngày 27/11/2015)	363										363			
10	Thực hiện kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh về công tác tăng cường công tác quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh	20.000										20.000			
11	Dự án đầu tư đóng mới tàu kiểm ngư và trang thiết bị phục vụ công tác Thanh tra thủy sản (Quyết định 2599/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh)	14.500										14.500			
12	Kinh phí khuyến nông	3.500										3.500			
13	Chương trình phòng chống dịch bệnh	8.126										8.126			
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và hóa chất bảo vệ thực vật không được phép sử dụng tại các vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 05/4/2019)	493										493			
15	Kinh phí thực hiện trồng thử nghiệm một số cây trên địa bàn tỉnh	28										28			
16	Vốn di dân	11.576										11.576			
17	Kinh phí bổ sung quy hỗ trợ Nông dân theo Kế hoạch 4364/KH-UBND ngày 06/09/2012 của UBND tỉnh)	3.000										3.000			
18	10% tiền sử dụng đất của Khối huyện chuyển về tỉnh	360.000										360.000			
-	Trong đó: KP chính lý, cấp GCNQSDĐ theo bản đồ địa chính cho các tổ chức trên địa bàn tỉnh	4.605										4.605			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
-	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020	220.000										220.000			
19	Nghị quyết số 148/NQ-HĐND 07/12/2018 về một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh QN đến năm 2020)	20.000										20.000			
20	Kinh phí vận hành, kiểm định an toàn đập và lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa nước đối với các công trình thủy lợi	20.000										20.000			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 (QĐ 3975/QĐ-UBND ngày 23/9/2019)	1.247										1.247			
22	Kinh phí lắp đặt hệ thống quản lý định vị đối với các tàu kinh doanh xăng dầu trên biển (Văn bản số 2745/UBND-XD3 ngày 24/4/2019)	2.000										2.000			
23	Dự án thành lập hệ thống bản đồ hành chính cấp huyện, cấp tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 3060/QĐ-UBND ngày 25/7/2019)	12.534										12.534			
24	Kinh phí tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ giải đua thuyền buồm vòng quanh thế giới	15.000										15.000			
25	Dự án lập bản đồ hiện trạng xin giao đất, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mốc ranh giới xin giao đất, các hệ thống công trình thủy lợi thuộc quản lý của Công ty TNHH MTV thủy lợi Miền Đông (Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 11/9/2019)	1.284										1.284			
26	Kinh phí quy hoạch	30.000										30.000			
27	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình	20.000										20.000			
28	Sự nghiệp kinh tế khác	30.000										30.000			
XI	Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng	208.380											208.380		
1	Kinh phí Khen thưởng, thi đua	15.000											15.000		
2	Khen thưởng thi đua VDV có thành tích cao	5.000											5.000		
3	KF mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.000											30.000		
	Trở: Sửa chữa cải tạo trụ sở làm việc một số Hạt kiểm lâm và Trạm kiểm lâm thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Ninh	4.871											4.871		
4	KP phục vụ cho công tác thu lệ phí	10.731											10.731		
a	Sở Tài nguyên và Môi trường	110											110		
b	Sở Kế hoạch và Đầu tư	170											170		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
c	Sở Xây dựng	170											170		
d	Sở Giao thông vận tải	10.281											10.281		
-	Văn phòng Sở	4.417											4.417		
-	Cảng vụ đường thủy nội địa Quảng Ninh	4.875											4.875		
-	Trạm đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	20											20		
-	Cty cổ phần quản lý đăng kiểm xe cơ giới đường bộ	969											969		
5	Kinh phí thực hiện Đề án quan hệ lao động tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 - 2020	3.799											3.799		
6	Kinh phí đảm bảo hoạt động xử phạt vi phạm hành chính theo các Thông tư 153/2013/TT-BTC	6.945											6.945		
-	KP đảm bảo hoạt động của lực lượng Kiểm lâm	445											445		
-	KP đảm bảo hoạt động của lực lượng Kiểm ngư	500											500		
-	KP đảm bảo hoạt động của lực lượng Thanh tra Giao thông	6.000											6.000		
7	Kinh phí đoàn vào của tỉnh	4.000											4.000		
8	Kinh phí cải cách tư pháp	5.000											5.000		
9	Kinh phí quản lý nhà liên cơ quan số II	5.600											5.600		
10	KP vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu tại tầng 4 tòa nhà VNPT	12.183											12.183		
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu dịch vụ triển khai hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến xuống cấp xã (Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 06/10/2017)	18.640											18.640		
12	Thuế bổ sung Hội nghị truyền hình trực tuyến xuống cấp xã giai đoạn 2 (Quyết định số 3834/QĐ-UBND ngày 22/11/2018)	3.800											3.800		
13	KP xử lý thông tin lý lịch tư pháp tồn đọng	1.300											1.300		
14	Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước toàn quốc	5.000											5.000		
15	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV	15.900											15.900		
16	Thuế đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ kết nối mạng diện rộng và khai thác CQĐT	5.270											5.270		
17	Ban chỉ đạo thi hành án tỉnh	212											212		
18	Chi khác quản lý hành chính	60.000											60.000		
	Trong đó:														

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	KP thực hiện dự án tăng cường tiếp cận dịch vụ tư vấn truyền thông, khám và điều trị bệnh phụ khoa có chất lượng cho 10 xã vùng khó khăn, dân tộc thiểu số (QĐ 4900/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh)	289											289		
	Đề án thành lập CLB liên thế hệ giai đoạn 2017 - 2020 (QĐ 3101/QĐ-UBND)	270											270		
														230.155	
XII	Chi Đảm bảo xã hội	230.155													
1	Chương trình BVCS trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 của UBND tỉnh)	10.000												10.000	
2	Đề án phát triển nghề xã hội giai đoạn 2010 - 2020 (Kế hoạch số 1811/KH-UBND ngày 24/5/2011 của UBND tỉnh)	3.500												3.500	
3	Chương trình giảm nghèo bền vững (QĐ 3586/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh)	6.000												6.000	
4	KF Bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của Phụ nữ	4.400												4.400	
5	Chương trình về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 - 2020 (QĐ 1162/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh)	600												600	
6	Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2016 - 2020 (Kế hoạch 6176/KH-UBND ngày 30/9/2016)	3.500												3.500	
7	Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020 (Kế hoạch số 2370/KH-UBND ngày 17/5/2013)	1.500												1.500	
8	Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020	2.000												2.000	
9	Kinh phí đảm bảo xã hội tập trung và quản lý thực hiện chính sách BHXH	3.600												3.600	
10	Chương trình hành động quốc gia vì người cao tuổi Việt Nam trên địa bàn tỉnh QN giai đoạn 2016 - 2020 (Kế hoạch 2580/KH-UBND ngày 11/5/2016)	1.000												1.000	
11	Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội (Nghị quyết số 213/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015)	25.000												25.000	

20/2



STT	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
12	2.000												2.000	
13	30.000												30.000	
14	100.000												100.000	
15	20.000												20.000	
16	2.500												2.500	
17	555												555	
-	334												334	
-	37												37	
-	127												127	
-	35												35	
-	22												22	
18	14.000												14.000	
XIII	115.533													115.533
C	2.142.189													2.142.189

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN (nội địa) trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	37.000.000	9.400.963	4.066.153	11.959.160	5.334.811	3.355.054	105.000	-	12.861.017
1	Hạ Long	15.610.500	3.492.697	1.603.456	5.665.078	1.889.241				3.492.697
2	Cẩm Phá	12.182.000	1.600.042	984.708	953.142	615.334				1.600.042
3	Uông Bí	3.655.200	1.032.075	268.650	2.669.500	763.425				1.032.075
4	Móng Cái	1.196.700	747.973	254.193	643.200	493.780	117.750	15.000		880.723
5	Quảng Yên	528.800	432.185	122.980	370.700	309.205	579.556	15.000		1.026.741
6	Đông Triều	1.771.800	635.159	214.216	551.450	420.943	516.509	20.000		1.171.668
7	Hoành Bồ	637.900	357.124	146.314	302.400	210.810	107.941	25.000		490.065
8	Vân Đồn	882.340	700.808	354.610	434.150	346.198	40.023	30.000		770.831
9	Tiên Yên	102.700	69.013	26.801	57.250	42.213	417.298			486.311
10	Hải Hà	232.600	174.340	44.694	168.302	129.646	410.627			584.967
11	Đầm Hà	62.730	51.670	15.368	44.310	36.302	333.920			385.590
12	Bình Liêu	70.500	57.097	17.737	49.400	39.360	389.506			446.603
13	Ba Chẽ	34.230	25.907	6.939	25.720	18.968	324.485			350.392
14	Cô Tô	32.000	24.875	5.488	24.558	19.388	117.439			142.314


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
	TỔNG SỐ	12.861.017	12.861.017	4.709.120	2.021.280	2.687.840	7.624.879	258.587	268.431
1	Hạ Long	3.492.697	3.492.697	2.410.790	1.410.000	1.000.790	1.011.010	70.897	
2	Cẩm Phả	1.600.042	1.600.042	568.900	285.400	283.500	854.384	29.346	147.412
3	Uông Bí	1.032.076	1.032.076	300.800	86.600	214.200	587.962	22.294	121.020
4	Móng Cái	880.723	880.723	273.520	1.000	272.520	589.445	17.758	
5	Đông Triều	1.171.667	1.171.667	247.200	1.500	245.700	863.317	23.670	
6	Quảng Yên	1.026.741	1.026.741	284.680	59.680	225.000	758.799	20.742	
7	Hoành Bồ	490.065	490.065	76.500	25.200	51.300	403.665	9.900	
8	Vân Đồn	770.830	770.830	362.400	132.000	230.400	392.858	15.572	
9	Tiên Yên	486.311	486.311	18.560	560	18.000	457.927	9.824	
10	Hải Hà	584.968	584.968	82.540	9.640	72.900	490.610	11.818	
11	Đầm Hà	385.590	385.590	27.500	500	27.000	350.300	7.790	
12	Bình Liêu	446.603	446.603	35.200	9.100	26.100	402.381	9.022	
13	Ba Chẽ	350.392	350.392	8.170	70	8.100	335.143	7.079	
14	Cô Tô	142.314	142.314	12.360	30	12.330	127.079	2.875	



Biểu 01:

ĐIỀU CHỈNH GIẢM CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC BỔ TRÍ VỐN TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

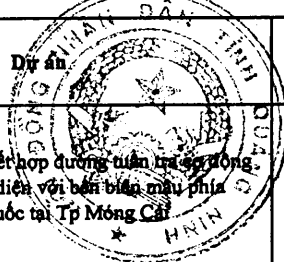
(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chủ đầu tư	Quyết định	Tổng mức đầu tư		KH 2016-2020	Điều chỉnh giảm	KH 2016-2020 sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Tổng số	NS tính					
Tổng số				8.191.411	4.690.487	1.228.549	3.927.231		
I	Nguồn dự phòng vốn đầu tư giai đoạn 2019-2020 chưa phân bổ					355.293		Theo Nghị quyết số 215/2019/NQ-HĐND ngày 26/10/2019 của HĐND tỉnh	
II	Nguồn vốn 02 chương trình không có khả năng giải ngân hết đề nghị điều chỉnh giảm vốn				206.056	108.736	97.320		
1	Hỗ trợ Doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP				84.556	55.000	29.556	Lý do: Trung hạn 2016 - 2020 bổ trí cho chương trình là 84.556 triệu đồng; lũy kế vốn đã bổ trí đến nay là 14.556 triệu đồng; nhu cầu kế hoạch năm 2020 là 15.000 triệu đồng. Vì vậy, đề nghị giảm vốn trong trung hạn của chương trình là 55.000 triệu đồng.	
2	Vốn chuẩn bị đầu tư				121.500	53.736	67.764	Lý do: Trung hạn 2016-2020 bổ trí cho chương trình là 121.500 triệu đồng; lũy kế vốn đã bổ trí đến nay là 47.764 triệu đồng; nhu cầu kế hoạch năm 2020 là 20.000 triệu đồng. Vì vậy, đề nghị giảm vốn trong trung hạn của chương trình là 53.736 triệu đồng.	
III	Các dự án không có khả năng giải ngân hết đề nghị giảm vốn trong trung hạn				4.484.431	764.520	3.766.015		
ĐỐI ỨNG ODA					690.524	387.416	303.108		
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) vay vốn ngân hàng thế giới	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015; Số 4415/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	240.000	120.000	120.000	70.887	49.113	Lý do: việc phân bổ vốn đối ứng trên cơ sở vốn ODA (vốn trung ương) cấp hàng năm. Năm 2020 do vốn cấp vốn trung ương đều giảm so với dự kiến, vì vậy trên cơ sở đề xuất của các chủ đầu tư về nhu cầu vốn năm 2020, đề nghị điều chỉnh giảm vốn trong trung hạn của 05 dự án ODA
2	Nâng cấp hệ thống đê Quan Lạn xã Quan Lạn huyện Văn Đồn (bao gồm cả phần trồng rừng)	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2995/QĐ-UBND 31/10/2013; 3357/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	260.985	41.000	41.000	7.000	34.000	Nr
3	Đối ứng danh mục dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng theo Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 27/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Y tế	692/QĐ-TTg ngày 27/4/2016; 3762/QĐ-BYT ngày 22/7/2016	3.105	611	611	91	520	Nr
4	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vốn vay (WB)	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT 04/5/2017	784.863	190.634	22.639	7.500	15.139	Nr
5	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kong GMS lần thứ 2 (ADB)	UBND TP Móng Cái	2683/QĐ-UBND ngày 15/9/2015; 4333/QĐ-UBND ngày 23/12/2016	861.404	506.274	506.274	301.938	204.336	Nr

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định	Tổng mức đầu tư		KH 2016-2020	Điều chỉnh giảm	KH 2016-2020 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	NS tính				
	DỰ ÁN KHÁC						377.104	3.462.907	
1	Hạ tầng khu tái định cư, khu hành chính và hạ tầng xã hội phục vụ dự án GPMB cảng Hàng không Quảng Ninh	UBND huyện Vân Đồn	QDDA 2561/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; QDDA 2810/QĐ-UBND ngày 31/8/2016; QĐ 3590A/QĐ-UBND ngày 1/8/2017; QĐ 4827/QĐ-UBND ngày 22/11/2018	453.200	453.200	140.000	65.000	75.000	Lý do: Lũy kế vốn đã cấp cho dự án là 356.706 triệu đồng. Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 còn 95.000 triệu đồng chưa phân bổ. Nhu cầu vốn của dự án trong năm 2020 khoảng 30.000 triệu đồng, số còn lại sẽ bố trí từ nguồn thanh toán nợ đọng XDCB khi có quyết toán dự án hoàn thành, vì vậy đề nghị giám sát vốn trung hạn 65.000 triệu đồng.
2	Chỉnh trang cảnh quan khu vực hồ Mắt Rồng	UBND huyện Vân Đồn	QĐDA 4063/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	45.626	45.626	45.000	3.000	42.000	Lý do: Trung hạn 2016-2020 bố trí 45.000 triệu đồng; Lũy kế vốn đã cấp cho dự án đến nay là 35.000 triệu đồng. Nhu cầu vốn của dự án trong năm 2020 khoảng 7.000 triệu đồng, số còn lại sẽ bố trí từ nguồn thanh toán nợ đọng XDCB khi có quyết toán dự án hoàn thành. Vì vậy đề nghị giám sát vốn trung hạn 3.000 triệu đồng.
3	Tiêu thoát nước khu vực cửa Đền và khu Láng Cà thuộc các xã Hồng Thái Tây, Hồng Thái Đông, thị xã Đông Triều và khu vực phía Bắc phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	QĐ số 4398/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	70.000	70.000	70.000	10.000	60.000	Lý do: Tổng mức đầu tư của dự án là 70.000 triệu đồng. Trung hạn 2016-2020 bố trí cho dự án là 70.000 triệu đồng; Theo quy định dự án chỉ được thanh toán tối đa 90% khối lượng hoàn thành. Lũy kế vốn đã cấp cho dự án là 20.000 triệu đồng. Nhu cầu năm 2020 là 40.000 triệu đồng. Vì vậy, đề nghị giám sát vốn trung hạn 10.000 triệu đồng.
4	Cải tạo, nâng cấp đường xuyên đảo xã Vĩnh Thực - xã Vĩnh Trung, thành phố Móng Cái	UBND TP Móng Cái	QĐ 3399/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1311/QĐ-UBND ngày 20/4/2018	116.696	85.696	85.000	14.000	71.000	Lý do: Trung hạn 2016-2020 bố trí cho dự án là 85.000 triệu đồng; Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án là 61.000 triệu đồng. Nhu cầu vốn năm 2020 là 10.000 triệu đồng, số vốn còn lại sẽ bố trí từ nguồn thanh toán nợ đọng XDCB khi có quyết toán dự án hoàn thành. Vì vậy, đề nghị giám sát vốn trung hạn 14.000 triệu đồng.
5	Nâng cấp một số ngả tràn trên đường tỉnh 330, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh	UBND huyện Ba Chẽ	QDDA 3323/QĐ-UBND ngày 9/8/2019	79.000	79.000	79.000	29.000	50.000	Lý do: Tổng mức đầu tư dự án là 79.000 triệu đồng. Trung hạn 2016-2020 bố trí là 79.000 triệu đồng. Dự án khởi công mới năm 2020, do đó để đảm bảo khả năng giải ngân của dự án, chỉ cần bố trí khoảng 60% tổng mức đầu tư. Vì vậy, đề nghị điều hòa giám sát vốn trung hạn 29.000 triệu đồng.
6	Đầu tư trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ của Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ninh GPĐ 2016-2020	Công an Tỉnh	QĐ số 3680/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	300.000	300.000	300.000	110.000	190.000	Lý do: Trung hạn 2016 - 2020 bố trí 300.000 triệu đồng; Lũy kế vốn đã cấp cho dự án là 90.000 triệu đồng. Hiện nay danh mục trang thiết bị PCCC đối với những thiết bị mới, hiện đại, đang đợi Bộ Công an ban hành, nhu cầu vốn năm 2020 khoảng 100.000 triệu đồng. Vì vậy, đề nghị điều hòa giám sát vốn trung hạn 110.000 triệu đồng.
7	Dự án đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh	Sở Giao thông vận tải	1292/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 2290/QĐ-UBND ngày 21/7/2016; 4892/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; 4372/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.416.034	6.299.371	3.074.907	100.000	2.974.907	Lý do: Lũy kế vốn cấp cho dự án là 2.854.248 triệu đồng. Nhu cầu của dự án còn khoảng 120 tỷ trong năm 2020. Kế hoạch trung hạn của dự án còn lại chưa phân bổ là 220.659 triệu đồng. Vì vậy đề nghị điều hòa giám sát vốn trung hạn 100.000 triệu đồng. Số vốn còn thiếu sẽ bố trí khi có quyết toán dự án hoàn thành.

304



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định	Tổng mức đầu tư		KH 2016-2020	Điều chỉnh giảm	KH 2016-2020 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	NS tính				
8	Tuyến kè chắn sóng kết hợp đường tuần tra ở sông, bờ sông biên giới đối diện với bên biển màu phía Đông Hưng, Trung Quốc tại Tp Móng Cái	BCH Quân sự tỉnh	VB 11520/VP-TH ngày 15/10/2018 của Bộ Quốc phòng	220.000	110.000	35.000	35.000		<i>Lý do: Dự án được UBND tỉnh hỗ trợ 35.000 triệu đồng trong giai đoạn 2016-2020, dự kiến khởi công mới năm 2020. Tuy nhiên, đến nay dự án chưa đủ thủ tục để bố trí vốn kế hoạch năm 2020. Vì vậy, đề nghị điều hòa giảm 35.000 triệu đồng.</i>
9	Tuyến đường kết nối khu liên cơ quan số 2, số 3 với khu liên cơ quan số 4 và Trụ sở Tỉnh ủy	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	879/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; 3571/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	85.757	85.757	75.000	11.104	63.896	<i>Lý do: Trung hạn 2016-2020 bố trí 75.000 triệu đồng. Dự án đã được Sở Tài chính phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 4638/QĐ-STC ngày 23/10/2019 với giá trị 63.896 triệu đồng, số vốn còn lại sẽ bố trí từ nguồn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản. Vì vậy đề nghị điều hòa giảm 11.104 triệu đồng.</i>

Biểu 02:



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN ĐƯỢC BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định			KH 2016-2020 đã bố trí	Bổ sung KH vốn GD 2019-2020	Ghi chú	
			Quyết định	Tổng số	TMĐT				
					NS TW				NS TỈNH
TỔNG SỐ				1.431.152	229.185	1.201.967	5.698.909	954.201	
I	ĐỐI ỨNG DỰ ÁN THEO HÌNH THỨC PPP						162.616	19.365	
1	Trụ sở làm việc các Ban Xây dựng Đảng, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể trong tỉnh (Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà)	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	433/QĐ-UBND ngày 10/2/2015; 3185/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	19.195		19.195	162.616	19.365	Lý do: Kế hoạch trung hạn bố trí cho dự án là 161.616 triệu đồng; Lũy kế vốn đã cấp để thanh toán tiền thuê trụ sở và phí dịch vụ quản lý tòa nhà và giải phóng mặt bằng là 137.981 triệu đồng. Số vốn còn lại trong trung hạn của dự án là 24.635 triệu đồng. Trong khi đó, tiền thuê trụ sở + phí dịch vụ 01 năm là 44.000 triệu đồng. Vì vậy đề nghị bổ sung trung hạn 19.365 triệu đồng.
II	Chương trình 135 (Đề án 196)	Ban Dân tộc					1.134.026	69.241	Lý do: Kế hoạch trung hạn 2018-2020 bố trí là 1.134.026 triệu đồng; Lũy kế vốn đã cấp là 850.000 triệu đồng, số vốn trung hạn 2018-2020 còn lại của chương trình là 284.026 triệu đồng. Do nhu cầu vốn để hoàn thành đề án trong năm 2020 là 353.267 triệu đồng. Vì vậy, đề nghị bổ sung 69.241 triệu đồng.
III	Các dự án đang triển khai						2.752.267	663.000	
1	Đường bao biển nối thành phố Hạ Long - thành phố Cẩm Phả	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	QĐDA 4399/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.364.166		1.364.166	900.000	300.000	Lý do: Tổng mức đầu tư dự án là 1.364.166 triệu đồng. Kế hoạch trung hạn 2016-2020 bố trí cho dự án là 900.000 triệu đồng; Lũy kế vốn đã cấp là 400.000 triệu đồng (năm 2019 là 400.000 triệu đồng). Dự kiến dự án phải hoàn thành trong tháng 10/2020, vì vậy đề nghị đảm bảo thanh toán khối lượng cho dự án để nghị bổ sung trung hạn 2016-2020 với số vốn là 300.000 triệu đồng.
2	Tuyến đường trục chính từ cảng hàng không Quảng Ninh đến Khu phức hợp nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Vân Đồn, KKT Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh	Sở Giao thông Vận tải	3630/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 4103/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	1.429.446		1.029.446	750.000	70.000	Lý do: Kế hoạch trung hạn 2016-2020 bố trí cho dự án là 1.150.000 triệu đồng (trong đó: Ngân sách trung ương 400.000 triệu đồng; ngân sách tỉnh 750.000 triệu đồng). Lũy kế vốn đã cấp cho dự án là 870.000 triệu đồng (Trong đó: ngân sách trung ương là 120.000 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 750.000 triệu đồng). Theo báo cáo của chủ đầu tư hiện nay nhu cầu vốn năm 2020 là hơn 170.000 triệu đồng. Trong khi đó dự kiến kế hoạch năm 2020 trung ương phân bổ khoảng 100.000 triệu đồng. Vì vậy đề nghị bổ sung vốn trung hạn 2016-2020 phần ngân sách tỉnh cho dự án 70.000 triệu đồng. Số vốn còn thiếu sẽ bố trí khi có quyết toán dự án hoàn thành.

208

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định			KH 2016-2020 đã bố trí	Bổ sung KH vốn GD 2019-2020	Ghi chú	
			Quyết định	Tổng số	TMĐT				
					Trong đó				
NS TW	NS TỈNH								
3	Đường giao thông nối Quốc lộ 18 với tỉnh lộ 334 tại phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả	UBND TP Cẩm Phả	4459/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 3584 ngày 26/8/2019	235.875		235.875	140.000	73.000	Lý do: Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 26/8/2019, theo đó bổ sung 76.000 triệu đồng chi phí GPMB. Nhu cầu vốn GPMB kế hoạch năm 2020 là 73.000 triệu đồng. Vì vậy, để đảm bảo tiến độ triển khai thực hiện dự án, đề nghị bổ sung vốn 73.000 triệu đồng trong kế hoạch trung hạn 2016-2020.
4	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	Sở Y tế	QĐDA 4058/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	233.083		233.083	130.000	70.000	Lý do: Tổng mức đầu tư dự án là 233.083 triệu đồng. Kế hoạch trung hạn 2016-2020 bố trí cho dự án là 130.000 triệu đồng; Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án là 130.000 triệu đồng. Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự án, trong đó tiến độ dự án hoàn thành trong năm 2020. Vì vậy, để nghị điều chỉnh bổ sung 70.000 triệu đồng trong trung hạn 2016-2020 mới đủ điều kiện bố trí vốn kế hoạch 2020.
5	Đại học Hạ Long - giai đoạn II, tại cơ sở 1, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	Trường Đại học Hạ Long	QDDA 4049/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3215/QĐ-UBND ngày 1/8/2019	544.517		544.517	300.000	100.000	Lý do: Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 01/8/2019, theo đó điều chỉnh thời gian thực hiện dự án là 2018-2022. Vì vậy, để đảm bảo tiến độ triển khai thực hiện dự án sớm hoàn thành phục vụ công tác giảng dạy, đề nghị bổ sung vốn 100.000 triệu đồng trong kế hoạch trung hạn 2016-2020.
6	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	Ban quản lý khu kinh tế	2255 ngày 22/7/2009; 3968 ngày 7/12/2009; 2341 ngày 27/7/2016	417.677	229.185	188.492	3.000	50.000	Lý do: Tại Văn bản số 7298/UBND-XD1 ngày 10/10/2019, UBND tỉnh chỉ đạo rà soát điều chỉnh TMĐT dự án để tiếp tục triển khai thực hiện. Kế hoạch trung hạn đã bố trí cho dự án 3.000 triệu đồng. Nhu cầu vốn của dự án trong năm 2020 là 50.000 triệu đồng. Vì vậy, để nghị bổ sung trung hạn cho dự án 50.000 triệu đồng.
IV	Thanh toán nợ đọng XDCB đối với các dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán						2.179.267	202.595	Lý do: Năm 2020 là năm cuối cùng của trung hạn, do đó số dự án hoàn thành rất nhiều. Vì vậy cần bổ sung vốn cho nguồn này trong trung hạn năm 2020 là 400.000 triệu đồng để thanh toán cho các dự án có quyết toán hoàn thành



Biểu 03:

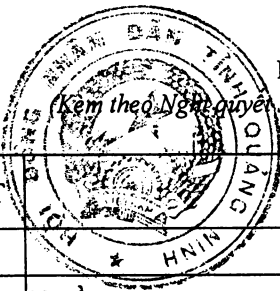
DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG TRUNG HẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định			KH 2016-2020 đã bố trí	KH vốn GĐ 2019-2020	Ghi chú	
			Quyết định	Tổng số	TMĐT				
					NS TW				NS TỈNH
TỔNG SỐ				1.003.751		191.917		264.000	
I	ĐỐI ƯNG DỰ ÁN ODA								
1	Cấp điện lưới quốc gia cho đảo Trần, huyện Cô Tô và đảo Cái Chiên, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn II)	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	3217/QĐ-UBND ngày 26/10/2019 (gđ1+2) và 4085/QĐ-UBND ngày 27/9/019 (gđ2)	397.063		59.559		50.000	Lý do: Giai đoạn II của dự án mới được bổ sung vào trung hạn 2016-2020 của trung ương (nguồn vốn ODA là 216.000 triệu đồng). Trong đó vốn đối ứng của tỉnh là 15% khoảng 59.559 triệu đồng. Vì vậy cần bổ sung trung hạn 50.000 triệu đồng vốn đối ứng ngân sách tỉnh mới đủ điều kiện bố trí vốn kế hoạch.
II	ĐỐI ƯNG DỰ ÁN THEO HÌNH THỨC PPP								
1	Trụ sở liên cơ quan số 3 tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long (Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà)		2026/QĐ-UBND ngày 12/9/2014; 3183/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	498.640		31.310		88.000	Lý do: Tổng số tiền thuê thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà phải chi trả cho chủ đầu tư là 88.000 triệu đồng, gồm: 5 tháng năm 2019 (25.593 triệu đồng) và cả năm 2020 (61.424 triệu đồng). Vì vậy phải bổ sung vào trung hạn mới 88.000 triệu đồng mới đủ điều kiện để thanh toán cho nhà đầu tư.
III	PHÂN BỐ THU HỒI VỐN ỨNG			108.048		101.048		26.000	
1	Dự án Khu tạm cư số 2 xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn	UBND huyện Vân Đồn	978, 22/4/2015; 1319A ngày 25/05/2015	6.716		6.716		5.000	Lý do: Đây là dự án phục vụ công tác GPMB dự án Cảng hàng không Quảng Ninh, thuộc nhiệm vụ chi Ngân sách tỉnh được giao cho UBND huyện Vân Đồn thực hiện; Dự án đã được UBND tỉnh đồng ý phân bổ để thu hồi vốn ứng tại Công văn số 8430/UBND-TM2 ngày 19/11/2019

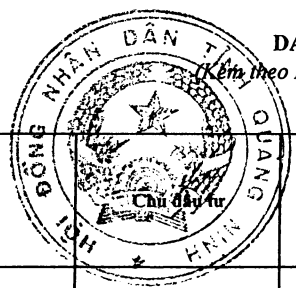
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định			KH 2016-2020 đã bố trí	KH vốn GD 2019-2020	Ghi chú	
			Quyết định	Tổng số	TMĐT				
					Trong đó				
NS TW	NS TỈNH								
2	Dự án Khu tạm cư số 3 xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn	UBND huyện Vân Đồn	981, 22/4/2015	9.106		9.106	7.000	<i>Lý do: Đây là dự án phục vụ công tác GPMB dự án Cảng hàng không Quảng Ninh, thuộc nhiệm vụ chi Ngân sách tỉnh được giao cho UBND huyện Vân Đồn thực hiện; Dự án đã được UBND tỉnh đồng ý phân bổ để thu hồi vốn ứng tại Công văn số 8430/UBND-TM2 ngày 19/11/2019</i>	
3	Dự án khu văn hóa Núi Bài Thơ phường Hòn Gai	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	217/QĐ/UBND ngày 21/1/2010; 234/QĐ-UBND ngày 21/01/2011, 281/QĐ-UBND ngày 29/1/2015	77.483		70.483	10.700	<i>Lý do: Đây là Dự án thuộc nhiệm vụ chi Ngân sách tỉnh; Dự án đã được UBND tỉnh đồng ý phân bổ để thu hồi vốn ứng tại Công văn số 8430/UBND-TM2 ngày 19/11/2019</i>	
4	Trung bày nội thất công trình Khu văn hóa núi Bài Thơ	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	1256 ngày 16/5/2013	14.743		14.743	3.300	<i>Lý do: Đây là Dự án thuộc nhiệm vụ chi Ngân sách tỉnh; Dự án đã được UBND tỉnh đồng ý phân bổ để thu hồi vốn ứng tại Công văn số 8430/UBND-TM2 ngày 19/11/2019</i>	
IV	ĐỀ ÁN HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VỀ NHÀ Ở GIAI ĐOẠN 3						100.000		
V	DỰ PHÒNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN						10.348	<i>Lý do: Để đảm bảo cân đối kế hoạch đầu tư công trong trường hợp nguồn thu từ các dự án đất và các khoản thu khác đã đưa vào cân đối trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn không thực hiện được như dự kiến.</i>	



BIỂU 04
NGUỒN VỐN PHÂN BỐ, ĐIỀU HÒA CUỐI NĂM 2019
Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

TT	Nội dung	Số tiền
	Tổng nguồn vốn (A-B)	864.484
A	Nguồn tăng	1.023.484
I	Nguồn thu hồi vốn ứng của các đơn vị	159.130
1	Thu hồi hoàn trả chi phí đầu tư xây dựng bến xe miền Đông, TP Hạ Long của Công ty CP Minh Anh	53.615
2	Thu hồi hoàn trả nguồn hỗ trợ khu công nghiệp	105.515
-	<i>Thu hồi hoàn trả chi phí giải phóng mặt bằng ứng trước nguồn hỗ trợ khu công nghiệp của Texhong</i>	30.000
-	<i>Thu hồi vốn hoàn trả chi phí GPMB khu phức hợp nghỉ dưỡng cao cấp Vân Đồn</i>	14.558
-	<i>Thu hồi hoàn trả chi phí GPMB khu công nghiệp sông Khoai từ nguồn hỗ trợ khu công nghiệp</i>	57.700
-	<i>Thu hồi hoàn trả chi phí GPMB Khu công nghiệp Việt Hưng của Công ty cổ phần phát triển KCN Việt Hưng</i>	3.257
II	Nguồn điều hòa giảm dự toán chi thường xuyên năm 2019	562.800
1	Điều hòa giảm nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo	70.000
	Trong đó, điều hòa giảm kinh phí đã phân bổ cho các dự án từ nguồn sự nghiệp có tính chất đầu tư:	
-	<i>Xây dựng trường học thông minh trên địa bàn thành phố Hạ Long (giai đoạn II)</i>	35.000
-	<i>Xây dựng trường học thông minh cho 66 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn I)</i>	35.000
2	Điều hòa giảm nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ	373.000
	Trong đó, điều hòa giảm kinh phí đã phân bổ cho các dự án từ nguồn sự nghiệp có tính chất đầu tư:	
-	<i>Xây dựng bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phần mềm nền tảng cho thành phố thông minh tỉnh Quảng Ninh</i>	30.000
-	<i>Ứng dụng CNTT phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hạ Long</i>	148.000
-	<i>Xây dựng hệ thống quản lý điều hành giao thông thông minh</i>	56.000
-	<i>Dự án ứng dụng CNTT nâng cao hiệu quả hoạt động ngành du lịch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn I</i>	130.000
-	<i>Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT và trung tâm điều hành thông minh tại Trụ sở văn phòng HĐND, UBND, đoàn ĐBQH tỉnh</i>	9.000
3	Điều hòa giảm nguồn sự nghiệp y tế có tính chất đầu tư	1.800
-	<i>Trợ: Dự án đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị y tế chuyên dùng cho Trung tâm y tế huyện Cô Tô</i>	1.800
4	Điều hòa giảm chi sự nghiệp kinh tế	103.000
	Trong đó: Điều hòa giảm nguồn 10% tiền sử dụng đất từ cấp huyện chuyển về tỉnh	50.000
-	<i>Dự án Xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020</i>	68.000
-	<i>Nguồn dự toán chưa phân bổ</i>	35.000
5	Điều hòa giảm sự nghiệp môi trường	15.000
-	<i>Trợ: Điều hòa giảm vốn điều lệ cho quỹ bảo vệ môi trường không sử dụng</i>	15.000
III	Nguồn kết dư năm 2018 chuyển sang	13.674
IV	Thu hoàn trả từ ngân sách cấp huyện	22.952
V	Phân bổ cho chi đầu tư từ nguồn cải cách tiền lương dự toán 2019	264.928
B	Nguồn giảm	159.000
	Bù hụt thu do không bán được cầu dẫn, bến du thuyền Cảng khách quốc tế	159.000

7/2



PHỤ BIỂU 05
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÂN BỐ, ĐIỀU HÒA NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn cấp		Số vốn đề nghị phân bổ, điều hòa		KH vốn năm 2019 sau phân bổ, điều hòa	Ghi chú
			Tổng số	NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: năm 2019	Tăng	Tăng		
	Tổng số							864.484	2.430.925	
I	Nguồn cải cách tiền lương							264.928	969.369	
1	Thanh toán nợ đọng XDCB đối với các dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán				416.441	416.441	82.484	498.925		Chi tiết biểu 3
2	Đối ứng PPP							182.444	470.444	
-	Đầu tư xây dựng trụ sở liên cơ quan số 3 tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long (Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà)	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	2026/QĐ-UBND ngày 12/9/2014; 3183/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	498.640	31.310			25.000	25.000	Lý do: Thanh toán tiền thuê trụ sở và phí dịch vụ quản lý toàn nhà 05 tháng năm 2019
3	Sửa chữa cụm công trình Trung tâm tổ chức hội nghị, trụ sở liên cơ quan số 2, nhà khách và hệ thống nhà cầu kết nối với các trụ sở liên cơ với trụ sở UBND tỉnh	VP UBND tỉnh	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	225.415	225.415	30.000	30.000	80.000	110.000	Lý do: Do dự án phải đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành hạng mục trung tâm tổ chức hội nghị, nhà khách để phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh cuối năm. Theo báo cáo của Chủ đầu tư khối lượng hoàn thành đến hết năm 2019 là khoảng 150.000 triệu đồng. Vì vậy đề nghị bổ sung 80.000 triệu đồng cho dự án
4	Cấp điện lưới quốc gia cho đảo Trần, huyện Cô Tô và đảo Cái Chiên, huyện Hải Hà, đảo Trần huyện Cô Tô	Công ty Điện lực Quảng Ninh	3217 ngày 26/10/2015	594.884	89.233	69.233	30.000	20.000	50.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 3338/PCQN-BQLDA ngày 22/8/2019, dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, hiện đang trình Sở Tài chính phê duyệt quyết toán với giá trị 182.666 triệu đồng. Lũy kế vốn ngân sách tính cấp cho dự án là 69.233 trong đó năm 2019 là 30.000 triệu đồng. Kế hoạch trung hạn 2016-2020 phân ngân sách tỉnh của dự án còn 20.000 triệu đồng, Vì vậy đề nghị phân bổ số vốn còn lại là 20.000 triệu đồng cho dự án.
5	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ninh	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	4260/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	311.233	311.233	251.000	126.000	17.844	143.844	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 854/BC-BDD&CN ngày 22/8/2019, đến nay dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, hiện tại chủ đầu tư đang thực hiện công tác điều chỉnh bổ sung dự án lập hồ sơ quyết toán với giá trị khoảng 300.000 triệu đồng; Lũy kế vốn đã cấp là 251.000 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 126.000 triệu đồng. Vì vậy đề nghị phân bổ số vốn còn lại là 18.516 triệu đồng cho dự án
6	Xây dựng cầu qua cấp cửa khẩu Hoành Mô (Việt Nam) - Động Trung (Trung Quốc)	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	668/QĐ-UBND ngày 8/3/2017	126.108	126.108	85.772		4.600	4.600	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 890/BC-BDAGT ngày 25/11/2019, dự án đang trình Sở Tài chính phê duyệt quyết toán; Lũy kế vốn đã cấp là 85.772 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 0 triệu đồng. Vì vậy đề nghị phân bổ số vốn còn lại là 4.600 triệu đồng cho dự án.

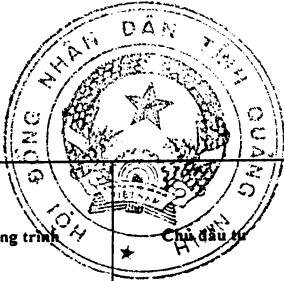
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn cấp		Số vốn đề nghị phân bổ, điều hòa	KH vốn năm 2019 sau phân bổ, điều hòa	Ghi chú
				Tổng số	NS tính	Tổng số	Trong đó: năm 2019	Tăng		
7	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả	Sở Y tế	4250/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	288.602	288.602	201.000	15.000	25.000	40.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 2122/SYT-KHTC ngày 22/8/2019, dự kiến đến 31/12/2019 dự án sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng, lũy kế khối lượng thực hiện khoảng 250.000 triệu đồng; Lũy kế vốn đã cấp là 201.000 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 15.000 triệu đồng. Vì vậy để tránh phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản, đề nghị phân bổ 25.000 triệu đồng cho dự án
8	Đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế huyện Hải Hà	Sở Y tế	4064/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	237.546	237.546	167.700	87.000	10.000	97.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 2122/SYT-KHTC ngày 22/8/2019, dự kiến đến 31/12/2019 dự án sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng, lũy kế khối lượng thực hiện khoảng 195.000 triệu đồng, Lũy kế vốn đã cấp là 167.000 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 87.000 triệu đồng. Vì vậy để tránh phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản, đề nghị phân bổ 10.000 triệu đồng cho dự án
II	Nguồn vốn còn lại							599.556	1.461.556	
a	Phân bổ thu hồi vốn ứng							26.000	26.000	
1	Dự án Khu tạm cư số 2 xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn	UBND huyện Vân Đồn	978, 22/4/2015; 1319A ngày 25/05/2015	6.716	5.000			5.000	5.000	
2	Dự án Khu tạm cư số 3 xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn	UBND huyện Vân Đồn	981, 22/4/2015	9.106	7.000			7.000	7.000	
3	Dự án khu văn hóa núi Bái Thơ phường Hòn Gai	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	217/QĐ/UBND ngày 21/1/2010; 234/QĐ-UBND ngày 21/01/2011, 281/QĐ-UBND ngày 29/1/2015	70.483	10.700			10.700	10.700	
4	Trung bày nội thất công trình Khu văn hóa núi Bái Thơ	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	1256 ngày 16/5/2013	14.743	3.300			3.300	3.300	
b	Vốn GPMB							20.000	50.000	
-	Đường giao thông nối Quốc lộ 18 với tỉnh lộ 334 tại phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả	UBND TP Cẩm Phả	4459/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 3584 ngày 26/8/2019	235.875	235.875	130.000	30.000	20.000	50.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 353/BC-UBND ngày 26/8/2019, đến hết năm 2019, lũy kế khối lượng thực hiện khoảng 160.000 triệu đồng chủ yếu là công tác GPMB; Lũy kế vốn đã cấp là 130.000 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 30.000 triệu đồng, Vì vậy để tránh phát sinh nợ đọng cho dự án để chi trả tiền GPMB
c	Các dự án có khối lượng lớn chưa được bố trí vốn							168.300	600.300	
1	Trụ sở làm việc Trung tâm Hành chính công Tỉnh Quảng Ninh	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	4053/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	149.313	149.313	110.000	70.000	14.000	84.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 854/BC-BDD&CN ngày 22/8/2019, đến nay dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, hiện tại chủ đầu tư đang lập hồ sơ quyết toán với giá trị khoảng 130.000 triệu đồng; Lũy kế vốn đã cấp là 110.000 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 70.000 triệu đồng. Vì vậy để tránh phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản, đề nghị phân bổ 14.000 triệu đồng cho dự án

7/4



STT	Đánh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn cấp		Số vốn đề nghị phân bổ, điều hòa		KH vốn năm 2019 sau phân bổ, điều hòa	Ghi chú
				Tổng số	NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: năm 2019	Tăng	Tăng		
2	Tuyến đường kết nối từ đường trục chính KCN cảng biển Hải Hà vào Công ty Toray (Nhật Bản)	BQL Khu kinh tế	4269/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	41.465	41.465	28.777	12.000	6.500	18.500	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 1617/BQLKKT ngày 21/8/2019, dự kiến đến 31/12/2019 sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng; Lũy kế khối lượng thực hiện khoảng 38.805 triệu đồng; Lũy kế vốn đã cấp là 28.777 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 12.000 triệu đồng. Vì vậy để tránh phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản, đề nghị phân bổ 6.500 triệu đồng cho dự án	
3	Nâng cấp cải tạo tuyến đường vận chuyển vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	UBND TP Uông Bí	QĐDA số 6223/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 (Tp)	79.600	41.000	20.000	20.000	15.000	35.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 353/BC-UBND ngày 20/8/2019, dự kiến đến 30/10/2019 dự án sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng; Lũy kế khối lượng thực hiện khoảng 79.000 triệu đồng; Lũy kế vốn tỉnh đã cấp là 20.000 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 20.000 triệu đồng. Vì vậy để tránh phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản, đề nghị phân bổ 15.000 triệu đồng cho dự án	
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 331B đoạn Chợ Rộc - Bến Giang, thị xã Quảng Yên.	UBND TX Quảng Yên	4048/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	191.741	120.000	90.000	50.000	5.000	55.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 1082/BC-UBND ngày 15/5/2019, dự kiến đến cuối năm 2019 dự án sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng; Lũy kế khối lượng thực hiện khoảng 140.000 triệu đồng; Lũy kế vốn tỉnh đã cấp là 90.000 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 50.000 triệu đồng. Vì vậy để tránh phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn thành công tác GPMB, đề nghị phân bổ 5.000 triệu đồng cho dự án	
5	Xây dựng cầu thay thế đường trên Khe Giữa tại Km32+350 đường tỉnh 326	Sở GTVT	4469/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 5558/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	25.570	25.570	10.000	10.000	10.000	20.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 5934/SGTVT-KHTC ngày 28/11/2019, dự kiến đến cuối năm 2019 dự án sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng; Lũy kế khối lượng thực hiện khoảng 22.000 triệu đồng; Lũy kế vốn đã cấp là 10.000 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 10.000 triệu đồng. Vì vậy để tránh phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản, đề nghị phân bổ 10.000 triệu đồng cho dự án	
6	Tuyến đường trục chính từ cảng hàng không Quảng Ninh đến Khu phức hợp nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Vân Đồn, KKT Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh	Sở GTVT	3630/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 4103/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	1.426.446	1.029.446	750.000	112.000	12.000	124.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 5934/SGTVT-KHTC ngày 28/11/2019, lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2019 khoảng 244.000 triệu đồng; Lũy kế vốn đã cấp năm 2019 là 232.000 triệu đồng (Trong đó: NSTW là 120.000 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 112.000 triệu đồng). Vì vậy để tránh phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản, phân bổ 12.000 triệu đồng cho dự án.	
7	Hạ tầng khu tái định cư, khu hành chính và hạ tầng xã hội phục vụ dự án GPMB cảng Hàng không Quảng Ninh	UBND huyện Vân Đồn	QDDA 2561/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; QDDA 2810/QĐ-UBND ngày 31/8/2016; QĐ 3590A/QĐ-UBND ngày 1/8/2017; QĐ 4827/QĐ-UBND ngày 22/11/2018	453.200	453.200	356.131	45.000	30.000	75.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 381/TT-DA ngày 30/9/2019, đến nay dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng; Lũy kế khối lượng thực hiện phân xây lắp khoảng 397.799 triệu đồng; Lũy kế vốn đã cấp là 356.131 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 45.000 triệu đồng. Vì vậy để tránh phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản, đề nghị phân bổ 30.000 triệu đồng cho dự án	
8	Đường kết nối từ quốc lộ 18 với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả và chính trang đô thị tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	UBND TP Cẩm Phả	QĐ số 4588/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	362.365	234.822			20.000	20.000	Lý do: Để đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện kết nối với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn cấp		Số vốn đề nghị phân bổ, điều hòa	KH vốn năm 2019 sau phân bổ, điều hòa	Ghi chú
				Tổng số	NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: năm 2019	Tăng		
9	Đường tránh ngập lụt đường tỉnh 329, đảm bảo giao thông vào Trung tâm thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ	UBND huyện Ba Chẽ	QĐ số 4336/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.835	14.835	5.000	5.000	7.000	12.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 1188/UBND-QLDA ngày 27/9/2019, dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng cuối năm 2019. Lấy kế khối lượng thực hiện khoảng 12.000 triệu đồng. Lấy kế vốn ngân sách tỉnh cấp cho dự án là 5.000 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 5.000 triệu đồng. Vì vậy, đề nghị phân bổ số vốn còn lại là 7.000 triệu đồng cho dự án
10	Dự án cải tạo tuyến đường tránh lũ thị trấn Ba Chẽ	UBND huyện Ba Chẽ	QĐDA 4413/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	28.578	28.578	10.000	10.000	7.000	17.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 1188/UBND-QLDA ngày 27/9/2019, lấy kế khối lượng thực hiện khoảng 17.614.000 triệu đồng. Lấy kế vốn cấp cho dự án là 10.000 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 10.000 triệu đồng. Vì vậy, đề nghị phân bổ số 7.000 triệu đồng cho dự án
11	Ứng dụng kỹ thuật di truyền trong chuẩn đoán trước sinh tại BV Sản nhi Quảng Ninh	Bệnh viện sản nhi	QĐDA số 4411/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	16.310	16.310	8.000	8.000	5.000	13.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 1064/BVSN ngày 20/8/2019, dự án đưa vào sử dụng cuối năm 2019; lấy kế khối lượng thực hiện đến tháng 12/2019 khoảng 14.500 triệu đồng. Lấy kế vốn cấp cho dự án là 8.000 triệu đồng, trong đó năm 2019 là 8.000 triệu đồng. Vì vậy, đề nghị phân bổ số 5.000 triệu đồng cho dự án
12	Công trình cấp nước sinh hoạt cho xã Đông Rui, huyện Tiên Yên	UBND huyện Tiên Yên	QĐDA 4046/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; QĐ 3448/QĐ-UBND ngày 5/9/2018	49.733	30.000	25.000	10.000	5.000	15.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư đến nay dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, hiện đang lập hồ sơ quyết toán, lấy kế vốn cấp cho dự án là 25.000 triệu đồng, trong đó năm 2019 bố trí 10.000 triệu đồng. Kế hoạch trung hạn phân bổ ngân sách tỉnh là 30.000 triệu đồng. Vì vậy, đề nghị phân bổ 5.000 triệu đồng cho dự án
13	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê biển Quảng Thành, xã Quảng Thành, huyện Hải Hà	UBND Hải Hà	3371/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	35.718	20.000	14.200		5.800	5.800	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư đến nay dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, lấy kế vốn phân bổ ngân sách tỉnh cấp cho dự án là 14.200 triệu đồng. Vì vậy, đề nghị phân bổ 5.800 triệu đồng cho dự án, số vốn sau bố trí đạt 100% phân bổ vốn tỉnh.
14	Mở rộng, nâng cấp đường xuyên đảo huyện Cô Tô - giai đoạn 2	UBND huyện Cô Tô	QĐDA 4061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	102.512	99.512	80.000	30.000	6.000	36.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư đến nay dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đang trình Sở Tài chính phê duyệt quyết toán; lấy kế khối lượng thực hiện khoảng 96.000 triệu đồng. Lấy kế vốn đã cấp cho dự án là 80.000 triệu đồng. Vì vậy đề trình phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn thành công tác GPMB, đề nghị phân bổ 6.000 triệu đồng cho dự án
15	Đường tuần tra ra các mốc biên giới Việt Trung, huyện Hải Hà, thành phố Móng Cái	BCH Bộ đội Biên phòng	QĐDA 4073 ngày 30/10/2017	157.518	157.518	100.000	50.000	20.000	70.000	Lý do: Trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư đến nay khối lượng thực hiện của dự án là hơn 120.000 triệu đồng. Lấy kế vốn đã cấp cho dự án là 100.000 triệu đồng. Vì vậy đề trình phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản đề nghị phân bổ 20.000 triệu đồng cho dự án
d	Các dự án trọng điểm cần đẩy nhanh tiến độ							385.256	785.256	
-	Đường bao biển nối thành phố Hạ Long - thành phố Cẩm Phả	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	QĐDA 4399/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.364.166	1.364.166	400.000	400.000	385.256	785.256	Lý do: Để đẩy nhanh tiến GPMB và thi công hoàn thành dự án



PHỤ BIỂU 06:
CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Danh mục công trình	Chức năng	Quyết định đầu tư				Quyết định phê duyệt quyết toán				Lũy kế vốn đã cấp đến nay		Số vốn ngân sách còn thiếu	Kế hoạch năm 2019
			Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Số	Ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán được phê duyệt	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
	Tổng số				1.293.703.000	1.160.889.000			1.073.729.073	1.073.729.073	991.245.087	991.245.087	82.483.986	82.483.986
1	Cung vãn hóa thanh thiếu nhi Quảng Ninh	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	4259	31/10/2017	342.770.000	342.770.000	5003	13/11/2019	319.537.641	319.537.641	282.000.000	282.000.000	37.537.641	37.537.641
2	Trường đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	1889; 3727; 1451	25/6/2010; 29/9/2017; 08/04/2019	325.585.000	325.585.000	5188	22/11/2019	316.100.035	316.100.035	287.519.592	287.519.592	28.580.443	28.580.443
3	Tuyến đường kết nối khu liên cơ quan số 2, số 3 với khu liên cơ quan số 4 và Trụ sở Tỉnh ủy	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	879; 3571	29/3/2016; 15/9/2017	85.757.000	85.757.000	4638	23/10/2019	63.895.842	63.895.842	58.397.890	58.397.890	5.497.952	5.497.952
4	Đường giao thông liên huyện Uông Bí Hoành Bồ	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	3337; 3636	11/11/2010; 25/9/2017	241.662.000	241.662.000	4967	11/11/2019	219.048.514	219.048.514	217.147.605	217.147.605	1.900.909	1.900.909
5	Đường nối từ Quốc lộ 18 vào trường đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	4282	31/10/2017	120.669.000	120.669.000	5190	22/11/2019	111.756.715	111.756.715	110.000.000	110.000.000	1.756.715	1.756.715
6	Cải tạo nâng cấp tuyến đường xuyên đảo Ngọc Vũng, Khu kinh tế Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	BQL Khu Kinh tế	2543; 1769	21/08/2009; 14/6/2010	132.814.000		1228	03/04/2019	1.333.018	1.333.018	1.180.000	1.180.000	153.018	153.018
7	Sửa chữa đường tỉnh 335, đoạn từ Km1+670 - Km7+200, thành phố Móng Cái	Sở Giao thông Vận tải	3542	27/10/2016	44.446.000	44.446.000	1200	02/04/2019	42.057.308	42.057.308	35.000.000	35.000.000	7.057.308	7.057.308

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

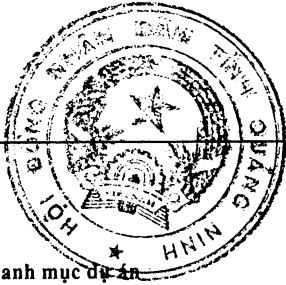
(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	KH 2020	Ghi chú
	TỔNG SỐ	14.166.803	
	PHẦN I: VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.030.178	<i>Chi tiết theo phụ biểu 08,09</i>
	PHẦN II: VỐN NGÂN SÁCH TỈNH PHÂN BỐ	8.427.505	<i>Tr.đó: (1) Nguồn dự toán chi đầu tư: 7.021.444 triệu đồng. (2) Dự kiến bổ sung từ nguồn thu hồi vốn ứng trước cho ngân sách trung ương là 150.000 triệu đồng (của dự án cầu Bạch Đằng, đường dẫn và nút giao cuối tuyến); (3) Thu bán cầu dẫn, bến du thuyền Cảng khách quốc tế Hòn Gai là 159.000 triệu đồng; (4) Thu từ đấu giá đất, cho thuê đất: 1.097.061 triệu đồng</i>
I	Các chương trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2020	6.300.505	
1	Các nhiệm vụ chi đầu tư đã được cụ thể hóa cần ưu tiên	1.763.467	
-	Thanh toán nợ đọng XDCB đối với các dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán	317.000	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	208.200	<i>Chi tiết theo Phụ biểu 10</i>
-	Chương trình 135 (Đề án 196)	353.267	<i>Chi tiết theo Phụ biểu 11</i>
-	Hỗ trợ các địa phương theo tiêu chí chấm điểm	800.000	<i>Chi tiết theo Phụ biểu 12</i>
-	Hỗ trợ Doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP	15.000	
-	Hỗ trợ đầu tư Khu công nghiệp, Cụm Công nghiệp, Khu kinh tế	50.000	
-	Vốn chuẩn bị đầu tư	20.000	
2	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết cho các công trình, dự án	4.537.037	
-	Đối ứng ODA	103.769	
-	Đối ứng các dự án thực hiện theo hình thức PPP	337.000	
-	Các dự án trọng điểm theo Nghị quyết 130/NQ-HĐND ngày 14/3/2014	120.000	
-	Công trình, dự án chuyển tiếp	3.976.268	
II	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2020	2.127.000	
-	Các dự án còn lại trong NQ 151	237.000	
-	Các dự án quan trọng, động lực theo NQ 215	1.760.000	
-	Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở giai đoạn 3	100.000	
-	Các dự án tinh hỗ trợ	30.000	
	PHẦN III: NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ PHÂN BỐ	4.709.120	

Handwritten mark

7.09



Phụ biểu 07
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)


Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020	Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				NS Tỉnh		Tổng số		
				Tổng số	Trong đó NSNN			Tổng số				
TỔNG SỐ								14.166.803				
PHẦN I: VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG								1.030.178	Chi tiết theo Phụ biểu 8-9			
PHẦN II: VỐN NGÂN SÁCH TỈNH												
TỔNG SỐ								28.642.105	21.820.715	9.067.841	8.427.505	
A	Các chương trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2020		38.815.941	33.292.292	26.505.105	21.820.715	6.930.841	6.300.505				
I	Các nhiệm vụ chi đầu tư đã được cụ thể hóa cần ưu tiên				8.333.302	6.522.219	1.811.083	1.763.467				
1	Thanh toán nợ đọng XDCB đối với các dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán				2.381.862	2.064.346	317.516	317.000	Phân bổ 200.000 triệu đồng từ nguồn đầu giá đất			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới				1.130.041	921.841	208.200	208.200	Trong đó: phân bổ 5.200 triệu đồng từ nguồn thu xổ số kiến thiết (Chi tiết theo phụ biểu 10). Phân bổ 100.000 triệu đồng từ nguồn đầu giá đất			
3	Chương trình 135 (Đề án 196)				1.203.267	850.000	353.267	353.267	Chi tiết theo Phụ biểu 11			
4	Hỗ trợ các địa phương theo tiêu chí chấm điểm				2.952.700	2.152.700	800.000	800.000	Chi tiết theo phụ biểu 12			
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP				29.556	14.556	15.000	15.000				
6	Hỗ trợ đầu tư Khu công nghiệp, Cụm Công nghiệp, Khu kinh tế				568.112	471.012	97.100	50.000				
7	Vốn chuẩn bị đầu tư				67.764	47.764	20.000	20.000				
II	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết cho các công trình, dự án		34.510.342	29.947.634	15.383.303	15.298.496	5.119.758	4.537.037				

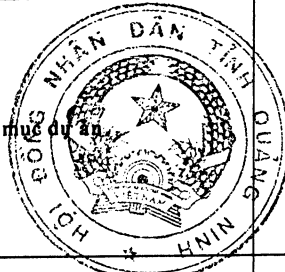
309

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020	Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				NS Tỉnh		Tổng số
				Tổng số	Trong đó NSNN			Tổng số		
II.1	Đối ứng ODA			2.745.241	918.077	353.108	249.339	103.769	103.769	
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) vay vốn ngân hàng thế giới	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015; Số 4415/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	240.000	120.000	49.113	44.013	5.100	5.100	
2	Nâng cấp hệ thống đê Quan Lạn xã Quan Lạn huyện Văn Đồn (bao gồm cả phần trồng rừng)	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2995/QĐ-UBND 31/10/2013; 3357/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	260.985	41.000	34.000	19.220	14.780	14.780	
3	Đối ứng danh mục dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng theo Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 27/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Y tế	692/QĐ-TTg ngày 27/4/2016; 3762/QĐ-BYT ngày 22/7/2016	3.105	611	520	269	251	251	
4	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vốn vay (WB)	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT 04/5/2017	784.863	190.634	15.139	1.500	13.639	13.639	
5	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kong GMS lần thứ 2 (ADB)	UBND TP Móng Cái	2683/QĐ-UBND ngày 15/9/2015; 4333/QĐ-UBND ngày 23/12/2016	861.404	506.274	204.336	184.336	20.000	20.000	
6	Cấp điện lưới quốc gia cho đảo Trần, huyện Cô Tô và đảo Cái Chiên, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn 2)	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	3217/QĐ-UBND ngày 26/10/2019 (gđ1+2) và 4085/QĐ-UBND ngày 27/9/019 (gđ2)	594.884	59.559	50.000		50.000	50.000	
II.2	Đối ứng các dự án thực hiện theo hình thức PPP					4.140.346	3.762.688	673.679	337.000	
1	Trụ sở làm việc các Ban Xây dựng Đảng, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể trong tỉnh (Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà)	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	433/QĐ-UBND ngày 10/2/2015; 3185/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	19.195	19.195	181.981	137.981	44.000	44.000	
2	Đầu tư xây dựng trụ sở liên cơ quan số 3 tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long (Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà)	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	2026/QĐ-UBND ngày 12/9/2014; 3183/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	498.640	31.310	88.000	25.000	63.000	63.000	


7/24

TT	 Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		NS Tỉnh			Tổng số		
				Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số					
3	Dự án bồi thường GPMB để thực hiện dự án đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái		QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 20/7/2017; 1012/QĐ-UBND ngày 8/3/2019	1.454.988	1.089.988	1.170.040	1.045.322	124.718	30.000		
4	Giải phóng mặt bằng Dự án Đường Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn và Cải tạo QL18 đoạn Hạ Long - Móng Dương		3188/QĐ-UBND ngày 22/10/2015; 3708/QĐ-UBND ngày 1/11/2016; 823/QĐ-UBND ngày 16/3/2018; 3368/QĐ-UBND ngày 12/8/2019	2.700.325	2.700.325	2.700.325	2.554.385	441.961	200.000		
II.3	Các dự án trọng điểm theo Nghị quyết 130/NQ-HĐND ngày 14/3/2014			7.560.034	7.443.371	2.974.907	4.804.678	120.659	120.000		
1	Dự án đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh	Sở Giao thông vận tải	1292/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 2290/QĐ-UBND ngày 21/7/2016; 4892/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; 4372/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.416.034	6.299.371	2.974.907	4.804.678	120.659	120.000	Phân bổ 50.000 triệu đồng từ nguồn thu địa phương	
	- Xây lắp	Sở Giao thông vận tải							120.000		
III	Công trình, dự án chuyển tiếp					10.703.442	6.481.791	4.221.651	3.976.268		
	CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG, TRỌNG ĐIỂM					10.703.442	1.159.256	664.744	455.244		
1	Tuyến đường nối tỉnh lộ 331B và tỉnh lộ 338 thị xã Quảng Yên (đường vào KCN Amata)	UBND TX Quảng Yên	QĐ số 4471/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	261.728	183.210	145.000	60.000	85.000	85.000		
2	Khu tái định cư xã Ngọc Vũng, huyện Vân Đồn	UBND huyện Vân Đồn	QĐ số 4456/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	34.232	24.000	24.000	15.000	9.000	9.000		
3	Đường trục chính thứ 2 của Khu công nghiệp - cảng biển Hải Hà	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	QĐ số 4398/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	295.493	295.493	200.000	95.000	105.000	90.000		

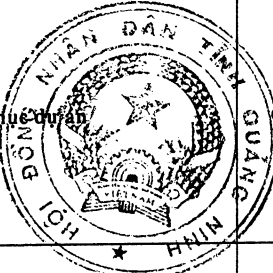
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		NS Tỉnh				
				Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số			Tổng số	
4	Đường bao biển nối thành phố Hạ Long - thành phố Cẩm Phả	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	QĐDA 4399/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.364.166	1.364.166	1.200.000	785.256	414.744	220.244	Phân bổ 200.000 triệu đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất
5	Hoàn thiện hạ tầng Trung tâm hành chính tỉnh	UBND TP Hạ Long	QĐ số 4401/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	209.392	209.392	200.000	170.000	30.000	30.000	
6	Trụ sở công an khu vực cảng hàng không quốc tế Vân Đồn	Công an tỉnh	QĐDA số 4482/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	65.214	65.214	55.000	34.000	21.000	21.000	
HẠ TẦNG GIAO THÔNG						536.000	416.000	120.000	120.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 338 đoạn cầu Chanh - Liên Vị, thị xã Quảng Yên.	UBND TX Quảng Yên	QDDA 4048/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	71.356	68.356	68.000	50.000	18.000	18.000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 331B đoạn Chợ Rộc - Bến Giang, thị xã Quảng Yên.	UBND TX Quảng Yên	QDDA 4056/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	191.741	120.000	120.000	95.000	25.000	25.000	
4	Mở rộng, nâng cấp đường xuyên đảo huyện Cô Tô - giai đoạn 2	UBND huyện Cô Tô	QDDA 4061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	102.512	99.512	90.000	86.000	4.000	4.000	
5	Cầu thông thủy tại Km6+650 (đoạn cầu Đá bến đò cũ), đường tỉnh 335	UBND TP Móng Cái	QĐDA 4253/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	47.910	47.910	45.000	35.000	10.000	10.000	
6	Đường giao thông nối Quốc lộ 18 với tỉnh lộ 334 tại phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả	UBND TP Cẩm Phả	4459/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 3584 ngày 26/8/2019	235.875	235.875	213.000	150.000	63.000	63.000	
8	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 334, đoạn từ Km 30+750 đến Km 31+050, huyện Vân Đồn	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	QĐ số 4414/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	43.297	43.297	35.000	15.000	20.000	19.000	
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Triều và đường dẫn nối QL 18 (Thị xã Đông Triều) với Đường tỉnh 389 (huyện Kinh Môn, Hải Dương)	UBND TX Đông Triều	QĐ số 4587/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 3450/QĐ-UBND ngày 15/8/2019	429.709	260.157	120.000	50.000	70.000	70.000	

TT	 Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020	Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
				Tổng số	Trong đó NSNN				Tổng số	
10	Mở rộng, nâng cấp QL 279 đoạn từ Km 27+100m đến Km 30+300m	UBND huyện Hoành Bồ	QĐ số 4487/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	127.474	75.000	75.000	30.000	45.000	45.000	
11	Hệ thống chiếu sáng tại một số đoạn QL 279 tại các đoạn Km15+000-Km17+900; Km19+420-Km23+900; Km25+300-Km27+100	UBND huyện Hoành Bồ	QĐ số 4480/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	25.508	17.000	17.000	7.000	10.000	10.000	
12	Cải tạo, nâng cấp, khắc phục hậu quả mưa, lũ gây ảnh hưởng đến tuyến đường Bàn Sen - Tân Lập, huyện Vân Đồn (GĐ 2)	UBND huyện Vân Đồn	QĐ số 4392/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	91.930	63.000	55.000	40.000	15.000	15.000	
13	Cải tạo đường tỉnh 334 đoạn Km9+600-Km13+600	UBND huyện Vân Đồn	QĐ số 4458/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	108.500	108.500	90.000	33.000	57.000	57.000	
14	Đường kết nối từ quốc lộ 18 với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả và chỉnh trang đô thị tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	UBND TP Cẩm Phả	QĐ số 4588/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	362.365	234.822	190.000	20.000	170.000	170.000	Phân bổ 90 triệu đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất
16	Đầu tư lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng quốc lộ 18A, đoạn từ Km 262+200 đến Km 272+00 thuộc địa bàn thành phố Móng Cái	UBND TP Móng Cái	QĐ số 4416/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	10.002	10.002	9.000	5.000	4.000	4.000	
18	Dự án chỉnh trang cảnh quan khu vực hồ Mắt Rồng	UBND huyện Vân Đồn	QĐDA 4063/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	45.626	45.626	42.000	35.000	7.000	7.000	
19	Dự án tuyến đường trục chính trung tâm Khu đô thị Cái Rồng	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	QĐDA 4129/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	419.362	419.362	323.000	247.000	76.000	76.000	
20	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ Buu điện huyện ra cảng Cái Rồng	UBND huyện Vân Đồn	QĐDA 4273/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	48.802	48.802	42.000	37.000	5.000	5.000	
21	Chỉnh trang tuyến đường từ cầu Vân Đồn đến xã Hạ Long huyện Vân Đồn	UBND huyện Vân Đồn	QĐDA 4314/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 4102/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	123.020	123.020	112.000	70.000	42.000	42.000	

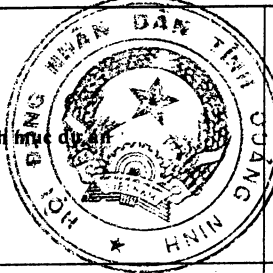
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020	Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NS Tỉnh		Tổng số
				Tổng số	Trong đó NSNN			Tổng số		
22	Tuyến đường trục chính từ cảng hàng không Quảng Ninh đến Khu phức hợp nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Vân Đồn, KKT Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh	Sở Giao thông vận tải	3630/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 4103/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	1.426.446	1.029.446	820.000	762.000	58.000	58.000	
23	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	BQL Khu kinh tế	2255 ngày 22/7/2009; 3968 ngày 7/12/2009; 2341 ngày 27/7/2016	417.677	188.492	53.000	3.000	50.000	50.000	
24	Đầu tư hoàn chỉnh đường trục chính phù hợp tiêu chuẩn đường cao tốc và xây dựng tuyến đường gom từ đường cao tốc đến sân bay Vân Đồn	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	QĐ số 4409/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	472.859	472.859	315.000	93.000	222.000	222.000	Phân bổ 150.000 triệu đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất; 50.000 từ nguồn thu đấu giá đất
25	Cải tạo, nâng cấp đường xuyên đảo xã Vĩnh Thực - xã Vĩnh Trung, thành phố Móng Cái	UBND TP Móng Cái	QĐ 3399/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1311/QĐ-UBND ngày 20/4/2018	116.696	85.696	71.000	61.000	10.000	10.000	
				186.029	186.029	171.000	2.225.900	1.718.042	1.683.224	
1	Dự án đầu tư bến cập tàu tránh trú bão kết hợp bến cá tại Đảo Trần, Cô Tô	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	QDDA 4294/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	39.149	39.149	36.000	28.000	8.000	8.000	
2	Dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu, thuyền phường Cẩm Thủy, TP Cẩm Phả	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	QDDA 4295/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	49.116	49.116	45.000	40.000	5.000	5.000	
3	Cải tạo, nâng cấp vị trí xung yếu đê Đồng Rui, huyện Tiên Yên	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	QDDA 4297/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	97.764	97.764	90.000	67.000	23.000	23.000	
6	Dự án đầu tư khu neo đậu tránh trú bão cho tàu, thuyền khu vực xã Tiên Tới huyện Hải Hà	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	QDDA 4372/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	57.600	57.600	50.000	20.000	30.000	30.000	
7	Sửa chữa kiên cố hóa hệ thống Kênh tưới xã Đông Ngũ, xã Đông Hải huyện Tiên Yên	Công ty TNHH MTV thủy lợi Miền Đông	QDDA 4045/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	11.200	11.200	10.000	5.000	5.000	5.000	

TT	 Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020	Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				NS Tỉnh		Tổng số
				Tổng số	Trong đó NSNN			Tổng số		
8	Đầu tư xây dựng Hồ Khe Giữa, xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	QĐ số 4373/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	283.000	283.000	200.000	85.000	115.000	115.000	
9	Xây dựng công trình hồ chứa nước Nà Mo, xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	UBND huyện Bình Liêu	QĐ số 4462/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	91.189	91.189	75.000	37.000	38.000	38.000	
10	Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên	UBND huyện Tiên Yên	QĐ số 4346/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	170.000	150.000	120.000	45.000	75.000	75.000	
11	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về thủy sản tại Đầm Hà	UBND huyện Đầm Hà	QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	198.000	155.000	130.000	40.000	90.000	90.000	
12	Tiêu thoát nước khu vực cửa Đền và khu Láng Cà thuộc các xã Hồng Thái Tây, Hồng Thái Đông, thị xã Đông Triều và khu vực phía Bắc phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	QĐ số 4398/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	70.000	70.000	60.000	20.000	40.000	40.000	Dự kiến giảm vốn trung hạn 10.000 triệu đồng
13	Cải tạo, nâng cấp các kênh tiêu chính, kết hợp xử lý môi trường khu vực Hà Bắc trên địa bàn thị xã Quảng Yên	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	QĐ số 4399/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	190.000	190.000	160.000	100.000	60.000	60.000	
14	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Quán Vương, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều	QĐDA số 4387/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	16.500	16.500	14.000	8.000	6.000	6.000	
15	Nạo vét bồi lắng lòng hồ Bền Châu, hồ Yên Dương thị xã Đông Triều	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều	QĐ số 4404/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	34.937	34.937	29.000	15.000	14.000	14.000	
16	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng vùng sản xuất giống nhuyễn thể tập trung Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3461/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/8/2014; 4987/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/11/2017	204.794	38.373	28.373	23.400	4.973	4.900	
17	Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng kết hợp Cảng cá loại I tại Vân Đồn	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	QĐ số 4374/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	199.000	199.000	180.000	60.000	120.000	120.000	Phân bổ 50.000 triệu đồng từ nguồn thu đầu giá đất
	Y TẾ									

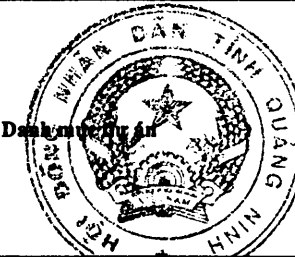
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020	Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		NS Tỉnh			Tổng số	
				Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số				
1	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế huyện Hải Hà	Sở Y tế	QDDA 4064/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	237.546	237.546	183.069	177.000	6.069	6.000	
2	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả	Sở Y tế	QĐDA 4250/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	288.602	288.602	230.000	225.000	5.000	5.000	
3	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	Sở Y tế	QĐDA 4058/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3390/QĐ-UBND ngày 13/8/2019	233.083	233.083	200.000	130.000	70.000	70.000	
4	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Lão Khoa	Sở Y tế	QĐDA 4381/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	429.000	429.000	350.000	129.000	221.000	186.324	<i>Phân bổ 100.000 triệu đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>
5	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế huyện Tiên Yên	Sở Y tế	QĐDA 4383/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	85.635	85.635	80.000	28.000	52.000	52.000	
6	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	Sở Y tế	QĐDA 4378/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	89.795	89.795	80.000	28.000	52.000	52.000	
7	Dự án đầu tư bổ sung cơ sở vật chất kết hợp với cải tạo nâng cấp mở rộng khuôn viên Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y tế	QĐDA 4384/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	92.340	92.340	80.000	30.000	50.000	50.000	
8	Xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế cho Trung tâm Bảo trợ tâm thần Quảng Ninh	Sở Y tế	QĐDA 4382/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	39.718	39.718	35.000	12.000	23.000	23.000	
9	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh (GĐI)	Sở Y tế	QĐDA 4249/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	54.534	54.534	45.000	18.000	27.000	27.000	
10	Trung tâm kiểm dịch Y tế quốc tế tỉnh kết hợp trạm kiểm dịch y tế cửa khẩu Hòn Gai	Sở Y tế	QĐDA số 4386/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	10.315	10.315	9.000	5.000	4.000	4.000	
11	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh, trung tâm CDC và một số đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	QĐ số 4394/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	790.765	790.765	200.000	5.000	195.000	195.000	<i>Dự kiến phân bổ 12.160 triệu đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>
	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			665.186	665.186	400.000	200.000	200.000	200.000	

TT	 Danh mục Quyết định Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú		
			TMĐT						NS Tỉnh	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số			Trong đó NSNN		Tổng số	Tổng số
1	Đại học Hạ Long - giai đoạn II, tại cơ sở 1, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	Trường Đại học Hạ Long	QDDA 4049/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3215/QĐ-UBND ngày 1/8/2019	544.517	544.517	400.000	200.000	200.000	200.000	Trong đó: phân bổ 46.800 triệu đồng từ nguồn thu xổ số kiến thiết
VĂN HÓA - THỂ THAO				488.957	374.065	66.500	51.500	15.000	15.000	
1	Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng tỉnh Quảng Ninh (GĐ 1)	UBND TX Quảng Yên	QĐ số 3598/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	204.751	89.859	66.500	51.500	15.000	15.000	
2	Cải tạo sửa chữa một số hạng mục công trình thuộc Trung tâm bảo trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tỉnh Quảng Ninh	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	QĐ số 4393/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.700	14.700	13.000	5.000	8.000	8.000	
4	Xây dựng, lắp đặt hệ thống biển quảng cáo chính trị ngoài trời trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	Sở Văn hóa và Thể thao	4392/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	71.137	71.137	30.000	3.000	27.000	27.000	
5	Dự án mua sắm trang thiết bị thể dục thể thao chuyên dụng và trang thiết bị thiết yếu phục vụ hoạt động của Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh	Sở Văn hóa và Thể thao	QĐ số 4400/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	52.556	52.556	50.000	30.000	20.000	20.000	
6	Tôn tạo di tích địa điểm lịch sử trung tâm chiến khu Đông Triều (Chùa Bắc Mã), xã Bình Dương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn II)	UBND TX Đông Triều	QĐ số 4395/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	37.686	37.686	31.000	12.000	19.000	19.000	
7	Sửa chữa nâng cấp sân vận động Cẩm Phả	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	QDDA số 4059/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	163.159	163.159	150.000	140.000	10.000	10.000	
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC										
1	Sửa chữa cụm công trình Trung tâm tổ chức hội nghị, trụ sở liên cơ quan số 2, nhà khách và hệ thống nhà cầu kết nối với các trụ sở liên cơ với trụ sở UBND tỉnh	VP UBND tỉnh	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	225.415	225.415	170.000	110.000	60.000	60.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020	Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		NS Tỉnh			Tổng số	
				Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số				
2	Dự án Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường, cảnh báo thiên tai trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Trung tâm GIS vùng)	Sở Tài nguyên và Môi trường	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	10.496	10.496	9.000	5.000	4.000	4.000	
3	Cải tạo, nâng cấp tổng thể Trụ sở Tỉnh ủy Quảng Ninh	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	QDDA 3616/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 5323/QĐ-UBND ngày 21/12/2018	206.404	206.404	175.000	165.000	10.000	10.000	
4	Trụ sở làm việc Trung tâm Hành chính công Tỉnh Quảng Ninh	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	QDDA 4053/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	149.313	149.313	130.000	124.000	6.000	6.000	
QUỐC PHÒNG AN NINH				342.485	282.485	249.000	194.635	54.365	54.300	
1	Đường tuần tra ra các mốc biên giới Việt Trung, huyện Hải Hà, thành phố Móng Cái	BCH Bộ đội Biên phòng	QĐDA 4073 ngày 30/10/2017	157.518	157.518	140.000	120.000	20.000	20.000	
2	Đại đội Bệnh xá và Trung tâm Quân Y - Bộ CHQS tỉnh Quảng Ninh	BCH Quân sự tỉnh	QDDA 3590/QĐ-UBND 28/10/2016	29.014	29.014	26.000	21.000	5.000	5.000	
3	Hỗ trợ dự án Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Bình Liêu	BCH Quân sự tỉnh	QDDA 5888/QĐ-BQP ngày 28/12/2017	50.000	20.000	20.000	10.000	10.000	10.000	
4	Hỗ trợ dự án Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Cô Tô	BCH Quân sự tỉnh	QDDA 5884/QĐ-BQP ngày 28/12/2017	50.000	20.000	20.000	10.000	10.000	10.000	
5	Hỗ trợ xây dựng Dự án trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ Công an tỉnh Quảng Ninh	Công an Tỉnh	QĐDA 4068/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	29.926	29.926	27.000	25.000	2.000	2.000	
6	Trụ sở đội PCCC và cứu hộ cứu nạn Vân Đồn	Công an Tỉnh	QĐDA 4251/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1159/QĐ-UBND ngày 11/4/2018; 1747/QĐ-UBND ngày 25/4/2019	26.027	26.027	16.000	8.635	7.365	7.300	
7	Trạm kiểm soát Biên phòng Cái Rồng/Đồn biên phòng Quan Lạn	BCH Bộ đội Biên phòng	QĐ 4474/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	8.738	8.738	7.000	5.000	2.000	2.000	

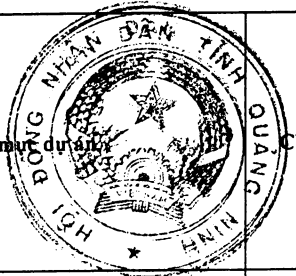
TT	 Danh mục Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020	Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				NS Tỉnh		Tổng số
				Tổng số	Trong đó NSNN			Tổng số .		
8	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trụ sở Công an tỉnh Quảng Ninh	Công an Tỉnh	QĐDA 4292/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	52.720	52.720	50.000	20.000	30.000	30.000	
9	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Chẽ	Tòa án tỉnh	QĐ số 4390/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	27.778	27.778	25.000	10.000	15.000	15.000	
10	Trụ sở Tòa án thành phố Uông Bí	Tòa án tỉnh	QĐ số 4750/QĐ-BQP ngày 30/10/2018	48.767	48.767	40.000	10.000	30.000	30.000	
11	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Chẽ	Viện kiểm sát tỉnh	QĐ số 4449/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	20.442	20.442	17.500	8.000	9.500	9.500	
12	Kè chắn sóng kết hợp đường cơ động mũi Trảng Vỹ, Móng Cái	BCH Quân sự tỉnh	QĐ số 4483/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	59.992	59.992	54.000	28.000	26.000	26.000	
13	Nhà hội trường, nhà truyền thống và thư viện – Bộ CHQS tỉnh Quảng Ninh	BCH Quân sự tỉnh	QĐ số 4484/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	27.774	27.774	20.000	10.000	10.000	10.000	
14	Đường tuần tra đến các mốc 1339, 1340 và 1341 bện giới Việt Trung thuộc địa bàn huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh	BCH Bộ đội biên phòng	QĐ số 4266/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	73.790	73.790	65.000	30.000	35.000	35.000	
15	Dự án Đường giao thông từ Nà Làng - Khe Và nối ra đường tuần tra biên giới khu vực mốc 1301 xã Tinh Húc, huyện Bình Liêu	BCH Bộ đội biên phòng	3401/QĐ-UBND tỉnh ngày 30/10/2015; 3108/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	126.142	61.142	45.000	30.000	15.000	15.000	
16	Bổ sung trang thiết bị giám định ma túy cho Công an tỉnh Quảng Ninh	Công an Tỉnh	QĐDA 4379/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	23.747	21.755	19.000	11.000	8.000	8.000	
17	Đầu tư trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ của Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ninh GĐ 2016-2020	Công an Tỉnh	QĐ số 3680/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	300.000	300.000	190.000	90.000	100.000	100.000	Phân bổ 50.000 triệu đồng từ nguồn thu đấu giá đất
	NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN THUỘC NHIỆM VỤ CHI CẤP HUYỆN					1.249.000	726.000	523.000	523.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		NS Tỉnh			Tổng số	
				Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số				
1	Cải tạo, nâng cấp đường thị trấn Bình Liêu - Húc Động, huyện Bình Liêu	UBND huyện Bình Liêu	QDDA 3509/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 (huyện)	165.000	115.500	115.500	102.000	13.500	13.500	
2	Nâng cấp đường và xây dựng cầu từ xã Nguyễn Huệ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh sang xã Văn Đức, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	UBND TX Đông Triều	VB số 638a/HĐND-KTNS ngày 26/10/2017; QĐ 1575/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 (TX)	96.115	67.000	67.000	59.000	8.000	8.000	
3	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Bán Sen (đoạn từ Cảng Hòn Gai đến thôn Bán Sen), huyện Vân Đồn	UBND huyện Vân Đồn	QDDA 5078/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 (huyện)	89.290	62.503	57.000	54.000	3.000	3.000	
4	Xây dựng kè chống sạt lở sông Trới	UBND huyện Hoành Bồ	QDDA số 4377/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 (Huyện)	70.000	49.000	49.000	43.000	6.000	6.000	
5	Kiên cố hóa hệ thống Kênh đập Quảng Long 2	UBND huyện Hải Hà	QDDA số 4078/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	66.905	46.833	45.000	40.000	5.000	5.000	
6	Đường ống dẫn nước từ kênh chính vào các trạm cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thị xã Quảng Yên	UBND TX Quảng Yên	QDDA 2547/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 (Huyện)	49.292	34.504	33.500	30.000	3.500	3.500	
7	Tuyến đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải, thị xã Quảng Yên	UBND TX Quảng Yên	QĐ số 4472/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	625.987	312.994	230.000	135.000	95.000	95.000	
8	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Chợ Quán - Tiên Phong, thị xã Quảng Yên	UBND TX Quảng Yên	QĐ số 4470/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	31.703	22.192	20.000	8.000	12.000	12.000	
9	Mở rộng, nâng cấp đường xuyên đảo xã Thanh Lân, huyện Cô Tô	UBND huyện Cô Tô	QĐ số 4463/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	95.000	66.500	56.000	26.000	30.000	30.000	
10	Dự án cải tạo nâng cấp đường trung tâm đảo Cái Chiên, Hải Hà	UBND huyện Hải Hà	QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	83.897	56.600	50.000	20.000	30.000	30.000	
11	Chỉnh trang khu dân cư km3, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái	UBND TP Móng Cái	QĐ số 4406/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	131.773	92.241	90.000	30.000	60.000	60.000	

TT		Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		NS Tỉnh				
				Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số			Tổng số	
12	Tuyến đường vào cụm công nghiệp Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả	UBND TP Cẩm Phả	QĐ số 4459/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	62.723	15.000	15.000	6.000	9.000	9.000	
13	Đầu tư xây dựng chính trang đô thị Đầm Hà	UBND huyện Đầm Hà	QĐ số 4405/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	78.000	54.600	43.000	18.000	25.000	25.000	
14	Dự án cải tạo tuyến đường tránh lũ thị trấn Ba Chẽ	UBND huyện Ba Chẽ	QĐDA 4413/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	28.578	28.578	24.000	17.000	7.000	7.000	
15	Đường đầu nối Tỉnh lộ 326 với Quốc lộ 279, đoạn qua Cụm công nghiệp Hoành Bồ và trung tâm xã Thống Nhất	UBND huyện Hoành Bồ	QĐ số 4488/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	74.376	52.063	45.000	20.000	25.000	25.000	
16	Đường đầu nối từ Quốc lộ 279 đến Tỉnh lộ 342 qua trung tâm xã Đồng Lâm, huyện Hoành Bồ	UBND huyện Hoành Bồ	QĐ số 4489/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	110.473	70.000	70.000	25.000	45.000	45.000	
18	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp Hồ C4, thị trấn Cỏ Tô;	UBND huyện Cỏ Tô	QĐ số 4476/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	46.000	32.200	28.000	15.000	13.000	13.000	
19	Xây dựng kè chống sạt lở bãi biển xã Cái Chiên huyện Hải Hà	UBND huyện Hải Hà	QĐDA số 3278/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	79.946	56.000	50.000	17.000	33.000	33.000	
20	Dự án Hạ tầng giao thông vào khu sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm và thức ăn cho tôm sử dụng công nghệ cao tại xã Cộng Hòa, thành phố Cẩm Phả	UBND TP Cẩm Phả	QĐ số 4460/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	96.000	67.200	54.000	21.000	33.000	33.000	
21	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường từ QL 18 đến khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực thủy sản cấp tỉnh tại huyện Đầm Hà	UBND huyện Đầm Hà	QĐ số 4407/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	83.000	58.100	48.000	18.000	30.000	30.000	
22	Nâng cấp sửa chữa hồ Tân Bình	UBND huyện Đầm Hà	QĐ 4406/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	43.300	30.300	27.000	10.000	17.000	17.000	
23	Tu bổ, nâng cấp một số đoạn xung yếu đê sông Hồng Phong, thị xã Đông Triều	UBND TX Đông Triều	QĐDA số 4475/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	55.000	38.500	32.000	12.000	20.000	20.000	
D	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2020			9.862.001	9.403.897	2.137.000		2.137.000	2.127.000	
I	CÁC DỰ ÁN CÒN LẠI TRONG NQ 151			690.147	464.147	237.000		237.000	237.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		NS Tỉnh			Tổng số	
				Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số				
HẠ TẦNG GIAO THÔNG										
1	Nâng cấp một số ngầm tràn trên đường tỉnh 330, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh	UBND huyện Ba Chẽ	QDDA 3323/QĐ-UBND ngày 9/8/2019	79.000	79.000	50.000		50.000	50.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Hải Tiến - hồ Trảng Vinh đến trạm Biên phòng Pò Hèn xã Hải Sơn, thành phố Móng Cái	UBND TP Móng Cái	QĐ 4369/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	165.000	70.000	22.000		22.000	22.000	
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN										
1	Dự án cấp nước sinh hoạt, sản xuất tập trung cho 04 xã vùng cao (xã Lương Mông, Minh Cẩm, Đạp Thanh, Thanh Lâm) huyện Ba Chẽ	UBND huyện Ba Chẽ	QĐ 4536/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	120.000	84.000	26.000		26.000	26.000	
2	Dự án tràn xả lũ dự phòng và hệ thống thoát lũ sau tràn hồ chứa nước Khe Cát, xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	QĐ số 4577/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	48.000	48.000	20.000		20.000	20.000	
TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG										
1	Trạm khí tượng hải văn Cửa Đồi tại xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc	QĐ số 4562/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	7.347	7.347	4.000		4.000	4.000	
QUỐC PHÒNG - AN NINH										
1	Nhà chỉ huy, làm việc các cơ quan và hạ tầng kỹ thuật Bộ CHQS tỉnh Quảng Ninh	BCH Quân sự tỉnh	2947/QĐ-BQP ngày 12/7/2019; 3061/QĐ-BQP ngày 19/7/2019	90.000	45.000	45.000		45.000	45.000	
2	Hỗ trợ Dự án Xây dựng Doanh trại Ban chỉ huy quân sự thị xã Quảng Yên	BCH Quân sự tỉnh	QĐ 3844/QĐ-BQP ngày 4/9/2019	50.000	20.000	20.000		20.000	20.000	
3	Hỗ trợ Dự án Xây dựng Doanh trại Ban chỉ huy quân sự thành phố Móng Cái	BCH Quân sự tỉnh	QĐ 3915/QĐ-BQP ngày 11/9/2019	40.000	20.000	20.000		20.000	20.000	
4	Hỗ trợ BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh đầu tư xây dựng Trạm KSBP Quảng Điền thuộc Đồn Biên phòng Quảng Đức, xã Quảng Điền, huyện Hải Hà	BCH Bộ đội biên phòng	QĐ 4343/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	13.249	13.249	5.000		5.000	5.000	
5	Hỗ trợ BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh đầu tư xây dựng Trạm KSBP Tiên Phong, thuộc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Hòn Gai, thị xã Quảng Yên	BCH Bộ đội biên phòng	QĐ 4535/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	13.914	13.914	5.000		5.000	5.000	

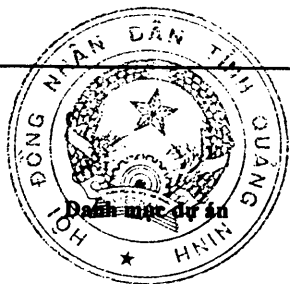
704

TT	 Danh mục dự án Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020	Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		NS Tỉnh			Tổng số		
			Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số					
6	Hỗ trợ Công an tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Hải Hà	Công an tỉnh	QĐ 4509/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	15.000	15.000	5.000		5.000	5.000	
7	Hỗ trợ Công an tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thị xã Quảng Yên	Công an tỉnh	QĐ 4508/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	19.101	19.101	5.000		5.000	5.000	
8	Hỗ trợ Công an tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Cô Tô	Công an tỉnh	QĐ 4489/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	14.536	14.536	5.000		5.000	5.000	
9	Hỗ trợ Công an tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Tiên Yên	Công an tỉnh	QĐ 4510/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	15.000	15.000	5.000		5.000	5.000	
II	CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG, ĐỘNG LỰC THEO NQ 215							1.770.000	1.760.000	
1	Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045					40.000		40.000	30.000	
2	Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	4622/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.298.822	1.084.828	200.000		200.000	200.000	Phân bổ 50.000 triệu đồng từ nguồn thu tiền đấu giá đất
3	Cầu Cửa Lục 1	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	4641/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	2.292.611	2.292.611	450.000		450.000	450.000	Phân bổ 150.000 triệu đồng từ nguồn thu tiền đấu giá đất
4	Cầu Cửa Lục 3	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	4642/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.750.950	1.750.950	350.000		350.000	350.000	Phân bổ 100.000 triệu đồng từ nguồn thu tiền đấu giá đất
5	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338 (Giai đoạn 1)	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	4645/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.498.040	1.498.040	290.000		290.000	290.000	Phân bổ 150.000 triệu đồng từ nguồn thu tiền đấu giá đất
6	Xây dựng hoàn chỉnh nút giao Đầm Nhà Mạc (tại Km20+050, đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng)	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	4644/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	766.741	766.741	150.000		150.000	150.000	Phân bổ 47.061 triệu đồng từ nguồn thu tiền đấu giá đất

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh giao kế hoạch các năm			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020	Lũy kế vốn cấp đến 2019	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		NS Tỉnh			Tổng số	
				Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số				
7	Đường nối từ đường cao tốc Hạ Long-Hải Phòng (km 6+700) đến đường tỉnh 331 (giai đoạn 1)	BQLDA đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	4643/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.496.580	1.496.580	290.000		290.000	290.000	Phân bổ 100.000 triệu đồng từ nguồn thu tiền đấu giá đất
III	ĐỀ ÁN HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VỀ NHÀ Ở GIAI ĐOẠN 3					100.000		100.000	100.000	
IV	CÁC DỰ ÁN TỈNH HỖ TRỢ							30.000	30.000	KL 533-KL/TU ngày 15/10/2019 của BCH Đảng Bộ tỉnh
1	Chợ trung tâm Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh	UBND huyện Ba Chẽ	4633/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	68.110	50.000	30.000		30.000	30.000	
	PHẦN III: VỐN NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ								4.709.120	

Phụ Biểu 08:

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



STT	Chủ đầu tư	Quyết định			KH 2020			Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NS tỉnh Quảng Ninh		
TỔNG SỐ				2.974.434	856.000	457.878	86.988	150.000	
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					7.278			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					7.278			
	- Xã Đài Xuyên, huyện Vân Đồn	UBND huyện Vân Đồn				1.278			
	- Xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn	UBND huyện Vân Đồn				2.500			
	- Xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	UBND huyện Vân Đồn				2.000			
	- Xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	UBND huyện Vân Đồn				1.500			
B	ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN			1.454.988	366.000				
1	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng tuyến đường ven biển đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh		QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 20/7/2017; 1012/QĐ-UBND ngày 8/3/2019; số 4626/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.454.988	366.000	90.000			
C	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			1.519.446	490.000	195.600			
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					86.988			
(1)	Thu hồi vốn ứng trước					86.988			
1	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững		Công văn số 608/TTg-KTTH ngày 20/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ			86.988	86.988		
II	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư			90.000	90.000	11.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định			KH 2020			Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NS tỉnh Quảng Ninh	
1	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê Yên Giang - Quảng Yên (giai đoạn 1), thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	UBND TX Quảng Yên	841/QĐ-UBND ngày 25/3/2016; 3216 ngày 1/8/2019	90.000	90.000	11.000			
III	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			1.429.446	400.000	97.612			
1	Tuyến đường trục chính từ Cảng hàng không Quảng Ninh đến khu phức hợp nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Vân Đồn	Sở Giao thông Vận tải	3630/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 4103/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	1.429.446	400.000	97.612			
IV	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			65.000	60.000	15.000			
1	Đường Tuần tra bảo vệ rừng và di tích đặc biệt Quốc gia Yên Tử	UBND TP Uông Bí	936/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	65.000	60.000	15.000			Dự kiến bổ sung trung hạn 2016-2020 theo đề nghị của UBND tỉnh tại văn bản số 4652/UBND-TM4 ngày 3/7/2019
D	PHÂN BỐ THU HỒI VỐN ỨNG					150.000		150.000	
1	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án cầu Bạch Đằng, đường dẫn và nút giao cuối tuyến	Sở Giao thông Vận tải	QĐ 4365/QĐ-UBND ngày 6/11/2017	7.177.567	300.000	150.000		150.000	Ngân sách tỉnh Quảng Ninh đã ứng trước cho công tác GPMB

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư ban đầu										Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 (4) đã giao đến hết năm 2019										Dự kiến phân khai kế hoạch năm 2020 theo dự kiến của Bộ KHĐT										Chú
				TMĐT										Trong đó:										Trong đó:										
				Vốn đối ứng ⁰²					Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁰¹					Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)					Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)					
				Tổng số		Trong đó: vốn NS Tỉnh		TPCP	Tinh bằng nguyên tệ		Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng		TPCP	Trong đó: thu hồi các khoản		Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản		Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản		Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản			
				Tổng số	Trong đó: vốn NS Tỉnh	TPCP	Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng	TPCP	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản	TPCP	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			
	TỔNG SỐ		5.819.138	1.081.591	460.412			4.737.547	3.462.945	1.274.602	1.999.416	510.291	134.973				1.489.125	1.057.264	431.861			934.871	103.519	103.519			831.352	572.300	259.052					
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		5.034.090	969.762	348.583			4.064.328	2.789.726	1.274.602	1.624.969	489.558	114.240				1.135.411	703.550	431.861			786.091	38.739	38.739			747.352	488.300	259.052					
<i>1</i>	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>		4.308.805	825.993	204.814			3.482.812	2.275.916	1.206.896	1.615.969	488.558	105.240				1.135.411	703.550	431.861			764.452	25.100	25.100			739.352	484.300	255.052					
a	Dự án nhóm A																																	
<i>1</i>	Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hà Long	3280/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; 131/QĐ-UBND ngày 18/01/2018	3.193.731	621.179		115.297 triệu USD	2.572.552	1.800.786	771.766	674.299	21.740	21.740				652.559	451.371	201.188			526.886					526.886	368.820	158.066	Vốn đối ứng NS tỉnh của DA do UBND TP Hà Long bố trí					
b	Dự án nhóm B																																	
<i>1</i>	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (VBB)		253.670	53.670	53.670	8,889 triệu USD	200.000	120.000	80.000	140.034	32.500	32.500				107.534	64.520	43.014			97.566	5.100	5.100			92.466	55.480	36.986						
<i>1.1</i>	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Khe Chè (VBB)	Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015; Số 4415/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	35.989	9.304	9.304	8,889 triệu USD	26.685	16.011	10.674	33.575	6.890	6.890				26.685	16.011	10.674			2.414	2.414	2.414			2.414	2.414	2.414						
<i>1.2</i>	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ninh (VBB)		217.681	44.366	44.366		173.315	103.989	69.326	106.459	25.610	25.610				80.849	48.509	32.340			95.152	2.686	2.686			92.466	55.480	36.986						
<i>3</i>	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang lưu vùng sông Mé Kông mở rộng lần thứ 2 - tỉnh Quảng Ninh	Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 15/9/2015; QĐ BC số 4333/QĐ-UBND ngày 23/12/2016	861.404	151.144	151.144	33,04 triệu USD	710.260	355.130	355.130	801.636	426.318	51.000				375.318	187.659	187.659			140.000	20.000	20.000			120.000	60.000	60.000						
<i>2</i>	<i>Danh mục dự án khởi công mới năm 2017</i>		725.285	143.769	143.769	25,466 triệu USD	581.516	513.810	67.706	9.000	9.000	9.000									21.639	13.639	13.639			8.000	4.000	4.000						
<i>1</i>	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vốn vay (VB)	Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT 04/5/2017; QĐ điều chỉnh 286/BNN-HTQT ngày 29/11/2019; QĐ 1918/QĐ-UBND ngày 07/5/2019	725.285	143.769	143.769	25,466 triệu USD	581.516	513.810	67.706	9.000	9.000	9.000									21.639	13.639	13.639			8.000	4.000	4.000	Phần vốn đối ứng chủ dự án đang để xuất 1-956 triệu đồng, nhưng do chủ có QĐ điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2019 của dự án nên em đang để giới hạn trong trung hạn dự án còn lại					
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		785.048	111.829	111.829		673.219	673.219		374.447	20.733	20.733				353.714	353.714			148.780	64.780	64.780			84.000	84.000								
b	Dự án nhóm B																																	
<i>1</i>	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015 - 2020	Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 18/09/2015	92.000	8.100	8.100		83.900	83.900		55.212	1.312	1.312				53.900	53.900													Vốn KH đã được cấp đến hết dự án				
<i>2</i>	Dự án Nâng cấp hệ thống đê Quan Lan, huyện Văn Đồn (bao gồm cả phần trồng rừng)	3357/QĐ-UBND 30/10/2015; 3799 ngày 05/10/2017	260.985	41.000	41.000		219.985	219.985		80.206	18.221	18.221				61.985	61.985			14.780	14.780	14.780												
c	Dự án nhóm C																																	
<i>3</i>	Dự án Gây bồi, tạo bãi và trồng cây ngập mặn bảo vệ đê Thôn 1 xã Hải Đông, thành phố Móng Cái	Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 10/11/2016	35.000	3.170	3.170		31.830	31.830		23.029	1.200	1.200				21.829	21.829													Vốn KH đã được cấp đến hết dự án				
<i>4</i>	Cấp điện lưới quốc gia cho đảo Trần, huyện Cô Tô và đảo Cù Chiếm, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh (gd2)	3217/QĐ-UBND ngày 26/10/2019 (gd1-2) và 4085/QĐ-UBND ngày 27/9/019 (gd2)	397.063	59.559	59.559		337.504	337.504		216.000						216.000	216.000			134.000	50.000	50.000			84.000	84.000								



Phụ biểu 10:

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

Chương trình: Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2020			Ghi chú
		Cộng	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Chương trình	Kinh phí Ban chỉ đạo	
I	Phân bổ trực tiếp cho cấp huyện	165.853	163.437	2.416	
1	Huyện Hải Hà	24.782	24.446	336	
2	Huyện Đầm Hà	14.513	14.299	214	
3	Huyện Hoành Bồ	20.599	20.295	304	
4	Huyện Cô Tô	3.121	3.075	46	
5	Thành phố Móng Cái	7.022	6.919	103	Hỗ trợ 50% vốn
6	Huyện Tiên Yên	18.102	17.835	267	
7	Huyện Ba Chẽ	11.860	11.685	175	
8	Thành phố Cẩm Phả				Tự cân đối vốn
9	Huyện Vân Đồn	18.570	18.296	274	
10	Thị xã Quảng Yên	12.484	12.300	184	
11	Thành phố Uông Bí				Tự cân đối vốn
12	Thị xã Đông Triều	23.408	23.063	345	
13	Huyện Bình Liêu	11.392	11.224	168	
II	Kinh phí tỉnh điều hành	42.347	41.640	707	
1	Hoạt động BCĐ tỉnh	707		707	
2	Theo dự án, nhiệm vụ phê duyệt (10%)	20.820	20.820		
3	Chương trình OCOP (10%)	20.820	20.820		
	Tổng cộng	208.200	205.077	3.123	

Phụ biểu 11

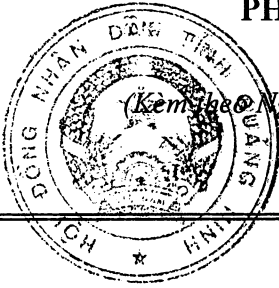
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

Chương trình 135 (Đề án 196)

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019

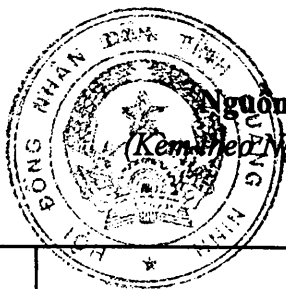
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

DVT vốn: Triệu đồng



TT	Đơn vị/danh mục	Tổng số	Trong đó						
			Nguồn vốn được quản lý theo hình thức cấp phát, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản				Nguồn vốn được thực hiện quản lý theo hình thức cấp phát, thanh toán kinh phí sự nghiệp		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Kinh phí hoàn ứng năm 2019	Kinh phí cấp 2020	Kinh phí đề xuất thưởng theo Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND (*)		Hỗ trợ phát triển sản xuất	Quản lý thực hiện Chương trình
	Toàn tỉnh	353.267	343.811	63.959	199.852	80.000	9.456	6.126	3.330
I	Huyện Hoành Bồ	56.737	56.523	20.113	26.410	10.000	214	114	100
1	Xã Kỳ Thượng	46.523	46.523	20.113	26.410				
2	Xã Đông Lâm (xã KV II có 02 thôn ĐBK)	5.114	5.000			5.000	114	114	
3	Xã Đông Sơn (xã KV II có 01 thôn ĐBK)	5.000	5.000			5.000			
5	UBND huyện	100					100		100
II	Huyện Ba Chẽ	47.769	47.579	7.970	19.609	20.000	190		190
1	Xã Đạp Thanh	5.000	5.000			5.000			
2	Xã Thanh Sơn	14.598	14.598	2.991	11.607				
3	Xã Nam Sơn	11.181	11.181	4.979	1.202	5.000			
4	Xã Đôn Đặc	11.800	11.800		6.800	5.000			
5	Xã Minh Cẩm	5.000	5.000			5.000			
6	UBND huyện	190					190		190
IV	Huyện Tiên Yên	22.475	22.355	6.775	4.580	11.000	120		120
1	Xã Đại Thành (xã KV II có 02 thôn ĐBK)	5.000	5.000			5.000			
2	Xã Đại Dực (xã KV II có 03 thôn ĐBK)	5.000	5.000			5.000			
4	Xã Hà Lâu	11.355	11.355	6.775	4.580				
5	Xã Phong Dụ (xã KV II có 02 thôn ĐBK)	1.000	1.000			1.000			
6	UBND huyện	120					120		120
V	Huyện Bình Liêu	136.113	129.881		108.881	21.000	6.232	6.012	220
1	Xã Đông Văn	16.080	14.162		14.162		1.918	1.918	
2	Xã Hoành Mô (xã KV II có 10 thôn ĐBK)	1.000	1.000			1.000			
3	Xã Đông Tâm	33.500	32.690		27.690	5.000	810	810	
4	Xã Lục Hồn	25.933	24.733		24.733		1.200	1.200	
5	Xã Tinh Húc	5.000	5.000			5.000			
6	Xã Vô Ngại	30.410	28.506		23.506	5.000	1.904	1.904	
7	Xã Húc Động	23.970	23.790		18.790	5.000	180	180	
8	UBND huyện	220					220		220
VI	Huyện Đầm Hà	22.382	22.272		12.272	10.000	110		110
1	Xã Quảng Lâm	12.272	12.272		12.272				
2	Xã Quảng An (xã KV II có 07 thôn ĐBK)	5.000	5.000			5.000			
3	Xã Quảng Lợi (xã KV II có 03 thôn ĐBK)	5.000	5.000			5.000			
5	UBND huyện	110					110		110
VII	Huyện Hải Hà	65.291	65.201	29.101	28.100	8.000	90		90
1	Xã Quảng Sơn	39.798	39.798	18.480	16.318	5.000			
2	Xã Quảng Đức	22.404	22.404	10.621	11.783				
3	Xã Quảng Phong (xã KV II có 04 thôn ĐBK)	3.000	3.000			3.000			
4	UBND huyện	90					90		90
IX	Ban Dân tộc tỉnh	2.500					2.500		2.500

(*) Kinh phí hỗ trợ (thưởng) theo Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND thực hiện sau khi có Quyết định của UBND tỉnh



Phụ biểu 12

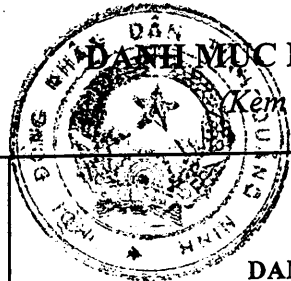
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2020

Nguồn vốn: Phân bổ theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Kế hoạch 2020	Ghi chú
		Tổng số	
	Tổng số	800.000	
1	Thành phố Hạ Long	39.746	
2	Thành phố Móng Cái	68.372	
3	Thành phố Cẩm Phả	57.294	
4	Thành phố Uông Bí	47.459	
5	Thị xã Đông Triều	68.820	
6	Thị xã Quảng Yên	60.798	
7	Huyện Hoành Bồ	58.393	
8	Huyện Vân Đồn	51.342	
9	Huyện Cô Tô	34.803	
10	Huyện Tiên Yên	66.189	
11	Huyện Hải Hà	57.294	
12	Huyện Đầm Hà	61.493	
13	Huyện Bình Liêu	63.816	
14	Huyện Ba Chẽ	64.179	



DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN THU TIỀN ĐÁU GIÁ ĐẤT TRONG NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (ha)	DỰ KIẾN KINH PHÍ GPMB	SỐ DỰ KIẾN THU KHI ĐẤU GIÁ	SỐ DỰ KIẾN THU CÒN LẠI SAU TRỪ KINH PHÍ GPMB	GHI CHÚ
						Tinh	
TỔNG CỘNG (05 Dự án)				1.047.990	2.145.051	1.097.061	
I. THÀNH PHỐ HẠ LONG							
1	Khu đô thị mới tại khu vực núi Hạm, phường Hồng Hà và phường Hà Tu	Phường Hồng Hà và phường Hà Tu	32,800	183.000	900.000	717.000	
CỘNG				183.000	900.000	717.000	
II. THÀNH PHỐ UÔNG BÍ							
2	Đầu tư Xây dựng Khu Biệt thự Sông Uông, thành phố Uông Bí	Phường Quang Trung; phường Yên Thanh	32,000	60.000	128.000	68.000	
CỘNG				60.000	128.000	68.000	
III. THÀNH PHỐ MÓNG CÁI							
1	Dự án khu đô thị mới phường Ninh Dương (giai đoạn I) tại phường Ninh Dương	phường Ninh Dương	40,661	305.656	365.951	60.295	
2	Dự án khu đô thị tại Km3, Km4, phường Hải Yên	phường Hải Yên	43,880	65.209	171.600	106.391	
3	Dự án khu đô thị hai bên đường dẫn cầu Bắc Luân 2 (giai đoạn 1) phường Hải Hòa	phường Hải Hòa	115,900	434.125	579.500	145.375	
CỘNG				804.990	1.117.051	312.061	

70



Phụ biểu 14

CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN THANH TOÁN NỢ ĐỘNG XDCB ĐỐI VỚI DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Quyết định phê duyệt quyết toán				Lũy kế vốn đã cấp đến nay		Số vốn ngân sách còn thiếu	Kế hoạch năm 2020	
			Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Số	Ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán được phê duyệt	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
	Tổng số														317.000.000
I	Các dự án đã hoàn thành phê duyệt quyết toán				95.690.000	95.690.000	5.407	43.802	93.315.057	93.315.057	75.000.000	75.000.000	18.315.057	18.315.057	
1	Nhà điều dưỡng cán bộ tỉnh	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	3672; 3217	31/10/2016; 01/8/2019	95.690.000	95.690.000	5407	03/12/2019	93.315.057	93.315.057	75.000.000	75.000.000	18.315.057	18.315.057	
II	Phân bổ trong quá trình điều hành khi phát sinh các công trình hoàn thành, phê duyệt quyết toán														298.684.943